

LÃNG NHÂN

GIAI THỌAI

Làng Nhỏ

TOÀN TẬP



1966

NAM CHI TÙNG THƯ

giai thoại
làng nho

LÃNG NHÂN



Paris * 02.2025

giai thoại làng nho

Lã Nhân

Bìa: Nam Chi tùng thư
Nguồn: Thư viện Tiểu Lùn

giai thoại làng nho

LÃNG NHÂN

NAM CHI TÙNG THƯ

1966

Mục Lục

Lời nói đầu	11
1. Bùi Ân Niên	21
2. Bùi Hữu Nghĩa	35
3. Diệu Điền & Cao Ngọc Anh	45
5. Đỗ Đình Liêu	51
6. Huỳnh Mẫn Đạt	59
7. Kỳ Đồng	67
8. Lê Sĩ Nghị	75
9. Nguyễn Cao	81

10. Nguyễn Hữu Huân	89
11. Nguyễn Quyền	97
12. Nguyễn Khuyến	103
13. Nguyễn Thượng Hiền	115
14. Nguyễn Tư Giản	123
15. Ông Ích Khiêm	131
16. Phạm Ứng Thuận	141
17. Phan Đình Phùng	149
18. Tống Duy Tân	167
19. Trần Cao Vân	173
20. Vũ Hữu Lợi	179
21. Vũ Tuân	185
22. Phan Văn Trị	193

Lời Nói Đầu

Mới đây Phùng Quân đưa cho tôi coi bản thảo cuốn này và buộc viết bài tựa.

Tôi thấy như vậy là bạn đòi hỏi sai chỗ, vì bàn về *Giai thoại làng Nho*, lý ứng để các vị kỳ cựu trong Làng làm mới đúng.

Song soạn giả đã giải thích: những câu chuyện kể lại ở đây, nhiều cụ chẳng lạ gì, vả nhà Nho tất thừa hiểu nhà Nho

rồi, nhưng sự cần biết đối với người sưu tập để lưu lại, là cảm tưởng của Tân học thuộc lớp người sau.

Tôi đành chiều lòng Lãng Nhân, và xin chỉ bày tỏ vài nhận xét riêng, có tính cách hoàn toàn chủ quan, chớ không chắc chi được sự đồng ý của những bạn cùng trạc tuổi hoặc trẻ hơn tôi.

Ngoài ra tôi thấy, cần dè dặt trong sự phán đoán, vì chỉ được căn cứ nguyên vào số người có tên trong số đoạn trường này, nên chưa dám quyết rằng các vị đó đã đủ tính cách điển hình để tiêu biểu trung thực cho cả Làng Nho. Và liệu những câu chuyện được nhắc lại trong những lúc trà dư tửu hậu, đúng hay sai chừng nào, hoặc về những điểm gì?

Từ Bùi Ân Niên đến Vũ Phạm Hàm, các câu chuyện ngắn dài được sắp đặt và

kể lại như dã sử, với những dòng thơ trích dịch và lời dẫn giải tường tận. Đôi khi tôi tưởng như đọc *Nam Hải Dị Nhân*, song lời lẽ ở đây gọn gàng hơn, và tuy nghiêm chỉnh, vẫn không giấu nổi ở nhiều đoạn, nụ cười hóm hỉnh mà các thân hữu nhận ra ngay là của tác giả *Chơi Chữ* và *Chuyện Vô Lý*.

Ngoài ra lắm khi các câu đối hoặc vần thơ cũng nhiều thú vị, nên tôi tự hỏi : phần chính cuốn sách này, phải chăng là sự tích kể lại, hay đúng hơn là những tài liệu thi văn mà Lãng Nhân đã cố gắng sưu lượm ?

Đành rằng cũng có một số bài cũ đã được phổ biến trước rồi, song ở đây được chú thích đúng và kỹ hơn; còn phần nhiều là những bài mới thấy trình bày lần này là đầu tiên, và công của Lãng Nhân là vớt được và ghi lại, những lời truyền khẩu

đáng nghe song cũng dễ thoảng qua hay chìm mất.

Phấn thừa hương cũ bội phần sót xa....

Dù sao,, và đối với tôi, đáng chú trọng hơn, là ý nghĩa của các Giai thoại. Đọc một hai truyện, chưa thấy hấp dẫn mấy. Đọc tất cả và ngẫm lại, tôi đã nhận dần ra, qua cử chỉ và những lời xưng hạ, diễu cợt, nguyên rủa hay khen chê của các nhân vật, nhiều đặc tính trái ngược của một lớp người trong *thư hương* thuở trước.

Theo những truyện kể trong tập này, thì Làng Nho đã cho tôi một hình ảnh khá phức tạp, song cũng lộ ra vài dáng vẻ chung : tôi không muốn nói là hay hoặc dở, sự phê bình xin để tùy quan niệm của mỗi người ; duy có điều không thể quên,

là dù lên án hay bênh vực, tưởng cũng cần nhớ đặt lùi các nhà Nho của chúng ta vào khoảng giữa hoàn cảnh lịch sử, nghĩa là ở giữa và cuối thế kỷ XIX, nhất là trong buổi giao tranh tân cựu, khi người Pháp mới sang xâm chiếm Việt Nam.

Làng theo nếp cũ đã lâu đời, lấy học vấn cử nghiệp làm thang giá trị, coi từ chương kỹ xảo là thước đo tài năng. Hơn người là hơn vì chữ nghĩa, và kết quả là các kỳ thi đưa lại : tự hào, tự phụ, hoặc thất vọng yếm thế, cũng do đó mà ra. Mà cũng chỉ vì thế, trong Làng hay có sự lục đục : thử thách nhau như Triệu Bích và Vũ Phạm Hàm, châm biếm nhau như Nguyễn Tư Giản và Nguyễn Khuyến, ông tú Vị Xuyên cùng ông thủ Vũ Tuân ; hoặc chỉ muốn đua ganh về cờ biển cho tới lúc gần cõi chết (Bùi Ân Niên, Đoàn Tử Quảng) và khoa bảng gần như đã

thành lễ sống, và ngay cả khi cuộc sống bắt đầu chuyển hướng về những bước hiểm nghèo.

Như vậy thì đâu là đạo người Quân tử đã từ Trung quốc truyền sang trải mấy ngàn năm ?

Nhưng nghĩ kỹ ra thì có chi là lạ, khi bất cứ đạo giáo nào cũng phải chịu sự biến cải tùy nơi cho thích hợp với đặc tính của mỗi dân tộc : đạo Cơ Đốc ở Do Thái khác với ở Đông Âu, và ở Anh khác với ở Phi Luật Tân ; đạo Phật ở Tây Tạng không như ở Nhật Bản ; vậy đạo Nho ở nước Lỗ sang Làng ta, tất cũng biến thể, để cho các Hoàng Cao Khải, Tôn Thọ Tường không giống các thầy Tăng Tử, Nhan Hồi... Chẳng lẽ đức Khổng Tử, khi ngài bùng mặt thốt rằng: *Đạo ta hết rồi* (Ngô đạo cùng hĩ) đã khóc lên sự thật rồi sao ?

May thay đạo ngài tuy biến cho hợp lệ Làng (mà phép ai cũng phải chịu thua), vẫn rớt lại được khá nhiều tinh túy.

Cuồng chữ, say chữ thật đấy, song lắm lúc bịnh cuồng say đó cũng hiện ra dưới những vẻ khả ái của thói nông nghênh đúng chỗ, sự liên tài đặc biệt không thấy ở nước nào khác Tàu và Việt. Ngạo nghệ của nhà nho, ở nhiều trường hợp, chỉ là một trạng thái của tinh thần bất khuất. Và dẫu hỗn xược hay bản cùng đến đâu, mà đối nổi một câu đối, họa được một bài thơ, thì vẫn được lời khen, tiền thưởng, có khi cả vợ đẹp (Hò Quý Châu, Bùi Hữu Nghĩa).

Phú quý thì ai chẳng thích – kể cả đức Khổng – nhưng phú quý chỉ có thể nhận nếu ở trong vòng Lễ Nghĩa Liêm

Sỉ : bằng không, thì thà rũ áo từ quan, lui về xóm khuất mà chịu cảnh nghèo (Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Khuyến) hoặc giữ thái độ cương trực (Lê Sĩ Nghị, Ông Ích Khiêm, Nguyễn Hữu Huân). Bên cạnh những người vào lòn ra cúi, còn có những người không chịu hàng phục như Phạm Ứng Thuận và Phan Văn Trị, hoặc vì nước mà tự tận như Nguyễn Cao, giờ cổ chịu chém như Trần Cao Vân hay Tống Duy Tân. Biết bao nhiêu người đã dấy nghĩa Văn Thân, và tiết tháo của những vị đó có thể che đậy hộ cho cả Làng những lầm lỗi những tòn mún của hạng tiểu nhân *hay chữ*.

Bởi vậy và lấy hơn bù kém, tôi gặp sách với một niềm tin tưởng: mặc dầu các vị đàn anh lần lượt di cư gần hết về bên kia lớp sương mờ cõi khác, sĩ

khí ngát dư hương, vẫn còn muôn năm phảng phất....

Sài Gòn, mùa đông Quý Mão, 1963.

Đoàn Thêm.

Một phần giai thoại trong cuốn này, viết theo di cáo của cố Cử nhân Phạm Xuân Quang tiên sinh (với sự đồng ý của lệnh lang ông Phạm Xuân Thụ)

Tử viết : đạo chi bất minh dã, ngã tri chi hĩ : hiền giả quá chi, bất tiểu giả bất cập giả ; nhân mạc bất ẩm thực dã : tiền năng tri vị dã.

Không tử nói: Đạo mà không sáng tỏ, ta biết là vì sao : kẻ hiền thì đi quá đà, kẻ bất tiểu thì đi không kịp. Người ai chẳng ăn chẳng uống, ít người biết thế nào là ngon.

Bùi Ân Niên

Người làng Châu cầu, tỉnh Hà Nam. Bắc Việt.

Đỗ cử nhân trường Hà Nội, nổi tiếng hay chữ. Khoa Ất Sửu, Tự Đức 18 (1866) vào kinh thi Hội, làm xong bốn kỳ, khi kéo bảng được vào hạng chánh trúng cách¹

1 Lệ khoa cử ngày xưa: học trò thi Hương, đậu về hạng thứ là Tú tài, đậu về hạng ưu và bình là Cử nhân. Đậu Cử nhân mới được thi Hội. Thi Hội đậu chánh hay phó trúng cách mới vào thi Đình, cấp bậc trúng cử chia ra như sau:

- Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Lệ thi Hội, hễ được phó trúng cách thì thi Đình thường đỗ ra phó bảng, ít khi đỗ lên tiến sĩ hoặc đình nguyên. Trường hợp hãn hữu, chỉ có Đỗ Đình Liêu ở Nam Định, Đặng Văn Thụy ở Nghệ An, thi Hội phó trúng cách mà thi Đình được đỗ Đình nguyên Hoàng giáp. Còn đã được chánh trúng cách thì thi Đình thế nào cũng đỗ tiến sĩ.

Khoa ấy, Bùi đã chánh trúng cách, lý ứng phải đỗ tiến sĩ, vậy mà không biết vì có gì, lúc vào thi đình lại đỗ xuống phó bảng.

Khi ra làm quan, vua Tự Đức rất trọng dụng, năm 1876 được cử sang sứ Trung hoa. Sau đến hồi Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu tuấn tiết, ông cùng Nguyễn Chính ra khâm sai Bắc Việt, để cùng Hoàng Kế

- Đệ nhị giáp tiến sĩ cập đệ: Hoàng giáp.
- Đệ tam giáp đồng tiến sĩ: Tiến sĩ.
- Phó bảng, gọi tắt là ông Bảng.

Viêm thương lượng việc chống Pháp.

Trong thời gian sang sứ Tàu, qua chơi Hoàng Hạc lâu là thắng cảnh Nam Kinh, và Chương Hà, nơi mộ Tào Tháo, ông có đề thơ, và thơ ấy được truyền tụng trong giới văn học Trung hoa thời ấy.

Đề Hoàng Hạc lâu.

*Giang lâu nhất vọng, quỳnh hồng
trần.*

*Phác diện hương phong nhược hữu
thần.*

Hoàng hạc bách vân, thiên tải hạ.

Lục ba bách thảo, nhất giang xuân.

Tiên nhân tổng khách, lai kim tịch.

Thi lão tiên dư, đảo kỷ thân.

Ô yết khả lân, anh vũ trùng.

Bằng thùy tác vũ, điệu tư nhân.

Bản dịch của Lê quân Nhân phủ.

Lầu bến trông ra thăm bụi trần.

*Hương bay phảng phất thoát như
thần.*

Hạc vàng mây trắng ngàn năm cũ.

Sóng biếc cây xanh một giải xuân.

Tiền khách tiên ông qua mấy buổi?

Trước ta, thi lão tới bao lần.

Nghẹn ngào thương đến mộ Anh Vũ.

Hận phú nhờ ai viếng cố nhân?

Đề mộ Táo Tháo.

*Miểu miểu Chương hà, uất mãng
hương.*

Lâu đài ca suý, tổng hoang lương.
Tam phân sự nghiệp, dư hoàng thổ
Thất thập nghi phân, bán tịch dương.
Dã đậu phiêu linh, tài tử lệ
Ngạn hoa tiêu tấp, mỹ nhân hương.
Chi kim phiến ngoã, dư Đồng tước.
Bát mạc lâm ly, tả hận trường.

Bản dịch của Nhân Phủ.

Thăm thăm sông Chương cỏ rợp
đường.

Lâu đài ca múa thủy vu hoang.
Tam phân sự nghiệp tro màu đất.
Bảy chục nghi phân dãi bong hương.
Xơ xác đậu đồng tài tử lệ

Úa tàn hoa nội mỹ nhân hương.

Còn trơ mảnh ngói đèn Đông tước.

Mài mực lâm ly viết hận trường.

Ông còn có bài thơ Hoàng cúc rất được tán thưởng.

Đề Hoàng cúc.

Toái tận hương kim tiền tác ba.

Ngự bào chúc tựu, cống thiên gia.

Do lai chính sắc, danh thiên hạ.

Bất phạ hàn hương, điền tuế hoa.

Xấu ảnh phát giai, tinh dục đạ.

Phôn anh nhiều thế, nguyệt sơ tà.

Dao tri thượng uyển, hoài phương ý.

Tinh đảo u lan, thủy nhất nha.

Bản dịch của Nhân Phủ.

Nghiên vụn vàng thu dệt, cốn ba.

May thành áo ngự tiến vua cha.

Từ xưa chính sắc vang thiên hạ.

Nào ngại hàn hương muện tuế hoa.

Bóng lướt quanh thêm sao muồn lặn.

Lá um kẽ vách nguyệt thêm tà.

Xa xa thượng uyển hương còn thoảng.

Chợt nhớ u lan bến nước sa....

Vua Tự Đức phê vào câu tam, tứ:

Trạng nguyên, Tể tướng dĩ an bài liễu.

*– Tài Trạng nguyên, tể tướng đã định
sẵn rồi...*

Cuối đời Tự Đức, muốn tránh những chuyện lôi thôi, ông cáo quan về nhà. Đến vua Thành Thái lên ngôi, triều đình triệu về làm phụ đạo. Kinh lược Bắc kỳ Hoàng cao Khải có tiễn đôi câu đối:

*Tái khởi vị thương sinh, lang miếu
giang hồ, lưỡng ưu ái.*

*Nhất thiên phú hoàng cúc, Trạng
nguyên Tế tướng dĩ an bài.*

– Ông đã về nghỉ, nay lại phải ra làm quan, ấy là vì dân: ở trong lang miếu hay ở ngoài giang hồ, đều có lòng ưu quân ái quốc. – Xem bài thơ hoàng cúc, tài Trạng nguyên tế tướng, vận mệnh đã định sẵn.

Ông làm phụ đạo, vua Thành Thái rất kính trọng. Một hôm, nhân lúc nhàn hạ, vua hỏi :

– Khanh làm quan trải ba triều, lại hưởng tuổi thọ, nay có điều gì ao ước không?

Ông đáp :

– Thần nhờ ơn nước như thế này là thịnh mãn lắm rồi, còn ao ước gì hơn nữa ! Duy có một việc, thần vẫn thắc mắc, là khoa thi năm Ất Sửu, thần đã chánh trúng cách, mà lại trúng xuống phó bảng, không hiểu tại duyên do nào ?

Vua bèn hạ chiếu, sắc tứ cờ biển mũ áo Tiến sĩ cho ông, và lập thêm một bia Tiến sĩ vào khoa Ất Sửu khắc tên ông, trên có ghi cả bài dụ, nay bia ấy còn ở nhà Giám kinh thành Huế.

Khi ông mất, Yên Đổ có câu đối viếng, lời giản mà ý thâm.

Ngư ky cựu phố, hoa sơ lạc.

Long bảng tân bi, thạch vị đài.

– *Bến cá bàn xưa, hoa đã rụng.*

– *Bảng rồng bia mới, đá chưa rêu.*

Thì ra bao nhiêu năm phụng sự quốc gia, ông không lấy làm việc quan trọng đáng cho mình toại ý, mà đến già vẫn hậm hực về cái danh hiệu Tiến sĩ với Phó bảng. Mới biết cái nọc khoa cử khi xưa đã ăn vào cốt tủy của sĩ phu. Yên Đổ cố ý viếng hai chữ “bia mới” để tỏ rằng bia của mình là tranh thủ nơi trường ốc chứ không phải bia thỉnh cầu về sau. Ấy cái hơn kém chỉ là một mảnh bia ông Nghè, chứ không ở công nghiệp một đời !

Trưởng tử họ Bùi thi Hương khoa Đinh Dậu, đời Thành Thái (1897) đỗ Cử nhân. Khoa ấy ông đương có tang

mẹ. Theo lệ học trò có đại tang không được đi thi. Tính ra đến ngày mồng 5 tháng 10 ông mới hết tang, mà trường thi Nam Định xưa nay, kỳ đệ nhất mở vào ngày mồng 1 tháng 10. Cứ kể nhật kỳ như thế ông không được phép thi ; nhưng năm ấy triều đình có việc, xuống chỉ hoãn kỳ thi đến 16 tháng 10, tức là hoãn lại 15 ngày.

Thế là ông vừa hết tang, được vào thi, trước khi thi vài ngày lại cưới vợ ; ngày ra bảng đỗ Cử nhân thứ 80.

Khoa này cũng như trước chỉ lấy 80 Cử nhân, vậy là đỗ cuối bảng.

Nhưng trong số Tú tài có Nguyễn Hán Khả, vì làm việc ở phủ Thống sứ, nên được đặc ân, thành ra trường phải lấy thêm 2 Cử nhân nữa, cộng là 82 ông. Ông Khả đỗ thứ 81. Rót cục ông Bùi đỗ

thứ 80, đáng lẽ cuối bảng, lại đỗ trên được hai người.

Lúc về ăn mừng, Yên Đổ có tặng câu đối:

*Thánh thượng diệc lân tài, cống viện
trì lai tam ngũ nhật.*

*Khuê trung ứng phá tiếu, lang quân
áp đắc kỷ đa nhân?*

– Nhà vua ý thương tài, thi hoãn lại
năm ba bữa (năm ba là mười lăm).

– Cô Cử cười vỡ bụng, anh chàng đè
được những bao người ?

Bùi Hữu Nghĩa

Thủ khoa Nghĩa (1807 – 1872.)

Hiệu Nghi Chi, người làng Long Tuyền, Bình Thủy, Cần Thơ, Nam Việt. Đỗ Giải nguyên trường hương Gia Định năm 28 tuổi (1835, Minh Mạng 16), nên thường gọi là Thủ khoa Nghĩa.

Nhân trợ học nhà Nguyễn văn Lý, khi thi đỗ, ông này ngờ ý muốn gả con gái đầu lòng Nguyễn thị Tôn, nhưng nhà tân khoa xin khát lại. Đến khi được bổ nhậm là Tri huyện Phước Long, trấn Biên Hòa, ông mới tính chuyện hôn nhân.

Ở Biên Hòa một thời gian, ông được bổ đi trấn nhậm phủ Trà Vang (Trà Vinh), tỉnh Vĩnh Long, tòng sự dưới quyền Tổng đốc Trương văn Uyển và Bố chánh Truyện.

Tính tình cương trực không chịu uốn cúi cũng không tư vị người nào. Bấy giờ có em vợ Bố chánh Truyện, thường có cử chỉ hỗn xược, có lần ông cho đánh đòn. Vì lẽ đó ông bị thượng cấp đem lòng hãm hại.

Thử trước, Nguyễn Ánh bị Tây Sơn đuổi, lương thực thường hay thiếu hụt, ở Trà Vang có một số dân Thổ quyền giúp rất nhiều, lại thêm một số lớn tình nguyện tòng quân.

Khi Nguyễn Ánh tức vị, nhớ ơn xưa, xuống chiếu miễn thuế thủy lợi cho dân Thổ.

Sau đó có một người Tàu lo lót với Tổng đốc Uyển và Bố chánh Truyền để mua thủy lợi ấy.

Các hương mục Thổ cùng nhau đến dinh môn Tri phủ Bùi hữu Nghĩa để kiện, Tri phủ xử rằng:

“ Việc tha thuế thủy lợi là ơn huệ của vua Thế Tổ ban cho dân Thổ, nay ai nhỏ hơn vua Thế Tổ mà đứng bán rạch ấy thì có chém đầu nó cũng không sao ”

Dân Thổ được lời xử ấy bèn phá đập của người Tàu, xảy ra huyết chiến, bên người Tàu bị chết mất tám người.

Do đó nhiều dân Thổ bị bắt. Tổng đốc và Bố chánh Vĩnh Long, bắt luôn Thủ khoa Nghĩa gửi về Gia Định, rồi đệ sớ về Triều, cáo về tội lạm phép giết người.

Đứng trước nỗi oan tình, bà thủ khoa lặn lội ra Huế minh oan cho chồng. Bấy giờ Phan thanh Giản đang làm Thượng thư bộ Lại tại triều. Bà thủ khoa Nghĩa tìm ngay tới tư dinh để trình bày sự lộng quyền của các quan tỉnh Vĩnh Long, rồi chuẩn bị đến Tam pháp ty khoa ba hồi trống “kích cổ đăng văn”

Tam pháp ty gồm có nhân viên cao cấp của bộ Hình, Đô sát viên và Đại lý hợp lại, không có định kỳ, chỉ có những phiên nhóm bất thường để xét xử những vụ đặc biệt, mỗi vụ họp theo tiếng trống của những người bị oan khuất.

Bà thủ khoa vừa rung trống thì một viên đội chạy đến thâu tờ trạng đem vào cho trực thân, tức viên quan trực trong Nội. Ông này dâng cho vua xem. Vua giao cho Tam pháp ty xét xử và chính vua chung thẩm, bản án như sau:

“Tha tội tử hình cho Bùi hữu Nghĩa, xong phải tiền quân hiệu lực, đái công thực tội”

Bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, nghe tin này lấy làm cảm kích cho người liệt phụ đồng hương, cho mời vào, ban cho một tấm biển chạm bốn chữ vàng: “Liệt phụ khả gia”

Cứu được chồng, bà từ già kinh đô, thẳng đường về Biên Hoà, quê hương bà, rồi ít lâu sau thọ bệnh mà mất tại làng Tân Hiệp, tổng Chánh mỹ Thượng.

Khi bà mất, thủ khoa Nghĩa trấn nhậm tại Châu Đốc, an táng xong rồi ông mới về tới nơi và đọc bài văn tế có những câu sau:

Nơi kinh quốc mấy hồi trống dóng, biện bạch này oan nọ ức; đấng hiền lương mắt thấy thấy đau lòng.

*Chốn tỉnh đường một tiếng hét vang,
hắn hoi lẽ chánh lời nghiêm, lũ bằng đảng
tai nghe đều mất vía.*

Đôi liễn thờ vợ như sau:

*“ Ngã bần khanh năng trợ; ngã oan
khanh năng minh, triều quận giai xưng
khanh thị phụ ”*

*“ Khanh bệnh ngã bất dược, khanh tử
ngã bất tang, giang sơn ứng tiểu ngã phi
phu ”*

- *Ta nghèo mình hay giúp đỡ; ta tội
mình biết kêu oan; trong triều ngoài quận
đều khen mình mới thật là đáng vợ.*

- *Mình bệnh ta không thuốc thang;
mình chết ta không mai táng; non sông
cùng cười ta chẳng xứng gọi là chồng.*

Sau khi được tha, Bùi hữu Nghĩa

phải đổi đi làm thủ ngữ Vĩnh Thông (Châu Đốc) và được giao phó việc tiêu trừ bọn Thổ phiến loạn. Được ít lâu, ông chán nản việc đời, xin từ quan, trở về quê quán tại Bình Thủy, mở trường dạy học, vui thú điền viên, thường ngày uống rượu ngâm thơ với bạn là Cử nhân Phan Văn Trị.

Ngày 21 tháng 1 năm Nhâm Thân (1872), ông mất, thọ 66 tuổi. Là một thi sĩ có tiếng tăm ở miền Nam, Bùi hữu Nghĩa ngoài ít nhiều thơ còn để lại vở tuồng “ Kim thạch kỳ duyên ”

Chúng tôi lựa sau đây bài thơ giải tỏ khí tiết kẻ sĩ trong những lúc gặp cảnh gian nguy.

Hà âm mộ cảnh.

Mịt mịt mây giăng kéo tối rằm.

Đau long thở nọ cảnh Hà Âm.

*Đống xương vô định sương phau
trắng.*

*Vũng máu phi thường cỏ nhuộm
thâm.*

Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy.

Đèn trời leo lét dậm u lâm.

Nôm na xin mượn vài câu điệu.

Gắng gọi đêm trường tiếng đế ngâm.

Hà Âm nay là huyện Giang Thành thuộc Hà Tiên, bảy giờ Bùi nhân đi xứ Xiêm, thấy đống xương tàn của bọn thổ phỉ bị giết trong thời Minh Mạng, còn chồng chất ở nơi chiến địa, cảm khái nên lời thơ vô hạn thê lương.

Quan Công thất thủ Hạ Bì.

Hạ Bì ngày nọ chẳng màng nào.

Gươm rựng thời ta rựng chước thao.

Chén rượu anh em keo gắn chặt.

Tấm gương tôi chúa đuốc dong cao.

Theo rồng chẳng phụ mây trời Hán.

Dưới ngựa đâu tham bạc đất Tào.

*Trọng đạo cương thường vai gánh
nặng.*

Ngàn năm thơm để miệng người rao.

Tuy là ca ngợi Quan Công, nhưng thực là nói chí khí mình, tận trung với nước, không vì lợi nhỏ mà bỏ cương thường.

Diệu Điền và Cao Ngọc Anh

Điệu Điền là pháp hiệu của một người con gái Nguyễn Công Trứ, một trang quốc sắc không hiểu vì sao mà giữa lúc tuổi xuân lại đến nương náu cửa Phật, *nhạt màu son phấn say màu đạo, mở cánh từ bi khép cánh tình.*

Bà vốn có văn tài, nên tao nhân mặc khách thường hay gửi thi văn trêu cợt. Muốn chấm dứt tình trạng này, bà làm

một bài thơ toàn vần khó, để sách họa. Quả nhiên không ai họa được trôi chảy. Sau đó, bà lại làm một bài thơ nữa để chế diễu văn tài của các vị “ tao ông ” lúc ấy.

Bấy lâu hì hục một vần thơ.

Ván đã trơn lì, chiếu đã xơ....

Lắc vế, ngâm nga câu chẳng vẹn.

Rờ cầm, nhổ sạch bút còn trơ.

Mực bôi thảo bản đen trăm vạch.

Phấn rắc hoa tiên trắng một tờ.

Nhấn nhủ tao ông ai đó tá.

Đây là cửa Sấm, biết hay chưa?

Bà Cao ngọc Anh, cũng là bậc tài nữ gặp cảnh huống tương tự bà Diệu Điền.

Bà Cao ngọc Anh là con Cao xuân Dục, sớm gá nghĩa cùng Ân sát Nguyễn Duy Nhiếp, con Nguyễn Trọng Hiệp. Cha đẻ và cha chồng đều là đại thần nức tiếng về văn học và phẩm cách.

Nguyễn Duy Nhiếp thất lộc sớm, bà ở góa trong tuổi nửa chừng xuân, mà nhan sắc lại tuyệt vời. Vì vậy, nhiều bậc thi nhân trong giới quan trường không khỏi có ý muốn lân la, lấy thơ làm mối lái.

Bà tuyệt nhiên không trả lời ai cả.

Một hôm, nhân nhà có giỗ, bà cho triệu các vị ấy lại uống rượu. Rồi bà mời lên câu Hàm Rồng chơi.

Đến nơi, bà nói:

– Đứng trước danh sơn thắng cảnh

này, dám xin các vị thi nhân mỗi vị cho một bài làm kỷ niệm.

Một ông đáp:

– Vâng chúng tôi đâu dám chối từ, vậy xin bà cho bài xướng trước, chúng tôi xin họa lại sau.

Bà nghe vậy đọc rằng:

Hàm Rồng nô nức tiếng đồn om.

Rải rác nhà tranh ở mấy chòm.

Hỏi đá chờ ai ngổi nhấp nhồm?

Thương cầu vì nước đứng lom khom.

Sóng như chào khách chờn vờn nhẩy.

Nguyệt cũng yêu ta lấp ló dòm..

Cửa động rêu phong mờ nét chữ.

Ai người mến cảnh chút trông nom...

Bài thơ vận khó quá, ý tứ lại tế nhị.

Câu “ *Hỏi đá chờ ai ngồi nhấp nhồm ?* ” và “ *Sóng như chào khách chờn vờn nháy* ” có ý trở vào các vị có thơ văn gửi đến trêu bà. Câu “ *Thương cầu vì nước đứng lom khom* ” và “ *Cửa động rêu phong mờ nét chữ* ”, bày tỏ tâm sự mình, cảm thương số phận và quyết giữ tấm bằng trình.

Các vị thi bá tần ngần nghĩ không ra vần, và cũng không dám gheo cọt trước thái độ đoan trang ấy, nên đứng chơi hồi lâu rồi xin lỗi chủ nhân kéo nhau về. Từ đó không ai dám múa bút với bà nữa.

Đỗ Đình Liêu

Đỗ Hoàng giáp khoa Kỷ Mão, Tự Đức (1879), thường gọi là Hoàng giáp Liêu. Quyển văn thi Đình của ông, vua Tự Đức xem rất là ưng ý, châu phê :

Thử quyển xác hữu học lực, từ lão, phi sơ học đạo tập giả sở năng, khâm thử.

- Quyển này thực có sức học, lời văn già, không phải là hạng mới học theo lối viết sáo, có thể làm được.

Liêu có câu đối viếng Đặng Toán, đương làm Tuần phủ Ninh Bình, có tiếng là thanh liêm, mới đặc chỉ về tổng đốc Nghệ Tĩnh, sắp sửa lên đường thì tạ thế:

*Phương nào Hoan chi thặng, hồ kị
hạc quy, quy Thúy Hạc. Khởi dĩ Ninh hữu
ước, hữu tương hồng ấn, ấn Lam Hồng.*

- Mới nghe tin đồn ông thặng quan lên châu Hoan (Nghệ An) sao ông vội cười hạc về, về núi Thúy Sơn, núi Hôi Hạc (Ninh Bình)

- Hay là với tỉnh Ninh có ước, nên không đem dấu chim Hồng in ở sông Lam Giang, núi Hồng Lĩnh (Nghệ Tĩnh)

Câu đối rất hay và tài, lấy đi lấy lại hai chữ *hạc* đối với hai chữ *hồng*. Hoàng giáp Liêu đã có văn chương lại có khí tiết.

Đời vua Hàm Nghi, làm phụ đạo, ngày thường vào đọc sách và giảng nghĩa cho vua, khi về thì ở nhà Tôn thất Thuyết, dạy con ông này là Tôn thất Đạm và Tôn thất Thiệp.

Ngày 25 - 5 Ất Dậu (1885), ông theo vua lên Tân Sở, nhưng đến nửa đường thì sức yếu không đi theo kịp, nên phải dừng lại rồi trốn về quê nhà. Khi ấy Trung và Bắc Việt vừa mới đặt cuộc bảo hộ. Triều đình muốn tìm những bậc văn nhân có danh vọng ra làm quan, để yên lòng dân. Tổng đốc Nam Định Vũ văn Báo, cho mời ông và cử nhân Phạm văn Phổ, làng Tam Quang, ý muốn để ông làm đốc học Nam Định, Phổ làm tri phủ Nghĩa Hưng. Nhưng hai ông từ chối, nên bị tổng giam, bị ngâm vào bể nước, cho lính tráng đứng tắm ở bên bể, cố làm nhục hai ông.

Hai ông ngồi trong bể làm câu đối cho đỡ buồn, một ông ra, một ông đối :

Tại luy tiết chi trung, phi kỳ tội dã.

Tuy khoa trình ư trắc, yên năng nổi tai.

- Câu trên: Luận ngữ, thiên Công dã Tràng, điển Công dã Tràng, dấu phải giam trói, nhưng không phải vì tội mình làm ra.

- Câu dưới: Mạnh Tử, thiên Công tôn Sửu, điển Liễu hạ Huệ vốn có tính khoan hoà nói: kẻ khác làm bậy như là cởi áo chia vai ở bên ta, cũng không nhớ nhuốc đến ta.

Sau được tha về, lấy cố là có mẹ già, xin ở nhà phụng dưỡng, nhất định không chịu ra làm quan. Được bốn năm thì mẹ mất, ông có câu đối khóc :

*Tằng tứ niên lai, quốc vận gia đình
lụy lụy.*

*Tài tam nguyệt nội, thân tâm tử niệm
du du.*

*- Đã từng bốn năm nay, vận nước
tình nhà, thường gặp gian truân.*

*- Vừa trong ba tháng, lòng người bầy
tôi, và lòng người con cảm thấy xót xa.*

*Đến ngày hết tang, tế xong đám tế
buổi sáng, đến chiều ông tự nhiên từ
trần, năm ấy 47 tuổi.*

*Tiến sĩ Khiếu năng Tĩnh ở Trục Mỹ,
có viếng câu đối.*

Hiển tang độc dị phùng tam Mão.

Tâm sự toàn nghi đối lưỡng than.

- Lúc hiển đạt và lúc hối tàng (chết

) một điều lạ lùng vào ba năm Mão - đỗ thủ khoa năm Đinh Mão đời Tự Đức, đỗ Hoàng Giáp năm Kỷ Mão đời Tự Đức (1879), mất năm Tân Mão đời Thành Thái (1891).

- Tâm sự như thế trọn đạo làm con, đối với hai thân.

Câu đối tài, là dùng chữ thân đối với chữ mão.

Huỳnh Mẫn Đạt

1807 – 1883

Quán làng Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, Nam Việt. Thuở nhỏ học Võ trường Toàn. Đỗ cử nhân năm Tân Mão (1831, Minh Mạng 12). Ra làm quan triều Tự Đức giữ chức tuần phủ Hà Tiên. Khi Pháp chiếm Nam kỳ, cáo quan về ở ẩn ở Hà Tiên.

Ông hay qua Bình Thủy (Cần Thơ) đàm luận văn chương với thủ khoa Bùi hữu Nghĩa, rất là thích ý.

Có lần ông lên chơi Sài Gòn, đang thơ thẩn nơi bồn kèn trước tòa Đô chính chợt thấy Tôn thọ Tường, dừng xe bên đường, đi đến ông. Ông muốn tránh, đứng núp vào gốc cây; song Tôn cứ bước lại chào. Ông không làm sao được, đành đứng ra đáp lễ bằng một bài thơ:

Cừu mã năm ba bạn cặp kè.

Duyên đầu giải cấu khéo đề ne !

Đã cam bít mặt cùng trời đất.

Đâu dám nghiêng mình với ngựa xe.

Hón hỏ, trẻ dong đường dặm liễu.

Thẩn thờ, già náu cột cây hoè.

Núp nom cũng hỏ, chào thêm hỏ.

Thà ẩn non cao chẳng biết nghe...

Khi Pháp đến, Huỳnh cáo quan về,

Tôn bấy giờ mới ra làm quan. Trước đấy hai bên kết bạn. Nay gặp lại đây, thì Tôn đã may được cơ hội tốt, ra làm quan. Thôi thì một đàng *hơn hở dong dậm liễu, nghiêng mình với ngựa xe*. Còn một đàng âu đành *thần thờ núp cội hòe, bít mặt cùng trời đất*.

Tôn nghe xong, nét mặt sượng sùng, bụng nghĩ : trong cơn hoạn nạn gặp nhau giữa đường mà cũng ngâm nga, đúng thật là phong thói nhà nho. Nhưng như thế cũng phải : làm thơ thì dễ nói hơn là đối đáp thường vì thơ nhiều ý mà ít lời, hướng chi hai bên tình ý cùng ghen ngào cả. Bèn đọc lại mấy vắn biện minh cho mình.

Tình cờ gặp gỡ bạn tiên liêu²

Thi phú ngâm nga hứng gió chiều.

2 Tiên liêu : bạn làm quan lớp trước.

Thế cục đổi đời càng lăm lăm.

Thiên cơ mầu nhiệm hã nhiều nhiều.

Nước non đường ấy, tình đường ấy.

Xe ngựa bao nhiêu, bụi bầy nhiêu.

Hãng hái nhạc Tây hơi thổi mạnh.

Nghe qua, ngùi nhớ giọng tiêu tiêu³

Ý nói thế cuộc đổi thay, đi xe ngựa thế này có sung sướng gì đâu ; cũng vì nhạc Tây thổi mạnh, thế Tây đương lớn, đành phải theo chiều, nhưng lòng riêng vẫn nhớ nhạc cũ.

Tôn ngậm dút, Huỳnh thấy lập luận bằng hai chữ *đổi đời*, không chịu, lại đọc tiếp luôn, cốt cho Tôn biết: giấy rách sao không giữ lề, giở kia dẫu nát cũng còn lại được cái khung tre chứ.

³ Tiêu tiêu : nhạc đời vua Thuấn.

*Ngoài tai phải quấy vẫn nhàn nghe.
Cuộc lợi đường danh ỏi giọng ve.
Chớ nói đôi đời, sao cốt cách?
Xưa nay giở nát vẫn còn tre.*

Từ đó Huỳnh trở về Hà Tiên, tiêu dao nơi non xanh nước biếc, không còn màng gì tới việc đời nữa.

Năm 1883, ông từ trần thọ 77 tuổi.

Ông có làm bài ngụ ngôn *Chó già* để nói tâm sự mình lúc tuổi cao sức yếu.

Tuy rằng muôn cầu có ân ba.

Răng rụng lâu năm nó phải già.

Bởi đuổi hươu Tân, nên mới gối.

Vì lo khi Sở mới chùn da⁴

4 Đời Tân thủy Hoàng, Triệu Cao chỉ hươu nói là ngựa, thử xem có ai theo mình không - Sở bá Vương thường bị điểu là khi đội mũ, không xứng với ngôi cao.

Không ai chặn Bắc ngăn bầy cáo.

Ít kẻ nhờ Tây giữ đũa tà.

Mạnh mẽ như xưa còn xốc vác.

Bây giờ yếu đuối hết xông pha.

Kỳ Đông

Kỳ Đông vốn tên là Nguyễn Văn Cẩm, người làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên. Sinh cuối đời Tự Đức, thiên tư rất là đỉnh ngộ. Lúc bé, thân phụ là một nhà nho uyên bác bắt đầu dạy sách Tam tự kinh.

Lên mười, ngũ kinh, tứ thư đều thông, vì ông chỉ trông qua là nhớ, mỗi ngày học đến trăm trang sách.

Năm ấy, nhân có kỳ hạch ở tỉnh Hưng Yên, để năm sau thi hương ở trường Nam Định. Khi các quan tỉnh và huấn

đạo, giáo thụ, hội đồng ở Văn miếu, thấy ông còn nhỏ mà đã đi thi đều lấy làm lạ, cho gọi đến để hỏi quê quán. Ông thưa ở làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng. Quan tỉnh ra câu đối:

Đứng giữa làng Trung Lập.

Ông đối ngay:

Dấy trước phủ Tiên Hưng.

Câu ra, chữ trung lập, nghĩa là đứng giữa.

Ông đối chữ tiên hưng, nghĩa là dấy trước.

Các quan tấm tắc khen hay, ra câu nữa:

*Khổng môn truyền đạo chư hiền,
Tăng tử, Tử tư, Mạnh tử Ông đối:*

Chu thất khai cơ liệt thánh, Thái vương, Vương quý, Văn vương. - Các đấng hiền truyền đạo lý đức Khổng, có Tăng tử, Tử tư, Mạnh tử. - Mọi ông thánh mở cơ nghiệp nhà Chu, có Thái vương, Vương quý, Văn vương.

Câu ra, khó và lắt léo; dùng ba chữ Tử, mà trong tên Tử tư chữ Tử ở trên. Còn tên Nhan tử, Mạnh tử hai chữ Tử đều ở dưới. Ông đối được hay, là có ba chữ Vương, Vương quý chữ Vương ở trên. Còn Thái vương, Văn vương, chữ Vương ở dưới. Hội đồng đều lấy làm khen ngợi.

Hồi ấy, nước ta trọng văn học, các quan thấy ông còn ít tuổi mà đã có kỳ tài, bèn làm sớ trong đó biên cả hai câu đối dâng về kinh.

Vua Tự Đức, xem thấy bèn sắc cho

hai chữ Kỳ Đông, và phê: *Thử hệ niên khinh, vị khả lục dụng, trước giao Hưng Yên tỉnh thân giáo dục, trừ vi quốc gia tha nhật chi dụng.*

- Tên này còn ít tuổi, chưa thể thu dụng được, nay giao cho tỉnh Hưng Yên dạy bảo, dành để khi lớn lên, nhà nước sẽ dùng.

Vì có chữ vua cho nên mọi người gọi ông là Kỳ Đông.

Từ đấy tiếng tăm lừng lẫy, ai ai cũng có triển vọng về ông. Cách mấy năm sau, Pháp chiếm Bắc kỳ đặt cuộc bảo hộ. Ông vốn có chí khí, lại được mọi người tin phục, bèn mộ những thanh niên suýt soát tuổi với mình, lập đạo quân kéo lên khôi phục tỉnh thành. Người Pháp thấy một đoàn thiếu sinh, cho là trò trẻ con không quan tâm, cứ để vào tỉnh rồi cho

lính ra bắt. Tra hỏi thì mọi người đều khai ra Kỳ Đồng. Pháp tha mọi người về, còn giữ ông lại, sau cho sang Pháp học. Học mấy năm thi đỗ Tú tài. Nước ta đỗ Tú tài Pháp, có lẽ ông là người trước nhất.

Ông ở Pháp mấy năm, sự học biết càng rộng, người Pháp muốn cho ông về nước làm quan. Ông từ chối:

- Tôi về làm quan không có ích gì cho dân cả, nay xin về mở mang việc làm ruộng có lẽ hơn. Xin chính phủ cho một khu ruộng ở Bắc kỳ để khẩn hoang.

Người Pháp chiều ý, tư về phủ thống sứ Bắc kỳ, để ông được tùy ý chọn khu đất nào muốn khai khẩn. Năm Đinh Dậu (1897), đời Thành Thái, ông lên Yên Thế mở đồn điền. Nhiều người theo ông, thành một phong trào di cư lập ấp. Lại tiện chỗ đồn điền gần với đất Phồn

Xương, rất dễ cho ông liên lạc với Đê Thám. Pháp thấy thế có ý lo ngại, bèn bắt ông đi đày ở Tahiti.

Ông lập gia đình với người bản xứ, có hai người con là Paul Văn Cẩm và Thérèse Văn Cẩm.

Ông mất năm 1928 tại Tahiti. Khi ông mất, để lại cái nón lông cốc chóp bạc (nước ta cái nón chóp bằng lông chỉ có những bậc quý phái đương thời mới dùng)

Thế mới biết hoa đẹp chưa ắt đã kết thành quả ngon, buổi thiếu thời thông minh mãi tiếp như thế. Mà về sau - tiếc thay - chỉ còn để lại mấy câu thơ, một cái nón và một tên đường....

Lê Sĩ Nghị

Sinh năm 1877, quán tỉnh Hưng Yên, nổi tiếng thông tuệ từ nhỏ. Năm Giáp Ngọ (1894), năm 17 tuổi đã về thi Hương tỉnh Nam Định. Sĩ tử nghe tiếng ông đều thấy làm ngại. Kỳ đệ nhất, ông làm tới 7 bài kinh nghĩa. Lệ thi Hương chỉ bắt buộc có 2 bài, một bài kinh một bài truyện, ông làm tất cả 5 bài kinh 2 bài truyện, 7 bài đều được phê ưu, thật là một kỷ lục. Nhưng sau xét lại một bài, đầu bài là:

Đạo chi tương hành dã dư.

- *Đạo của ta nếu gặp lúc được thi hành.*

Lấy chữ Luận ngữ, ông chép đầu bài vô ý bỏ mất chữ *Dã*. Như thế là phạm trường quy, dấu văn hay đến đâu cũng phải ra bảng con, tức là hỏng. Khoa này hỏng, ông trở về cố gắng học thêm. Đến khoa Đinh Dậu (1897) lại hỏng nữa. Cách ba năm sau, khoa Canh Tý (1900) đỗ cử nhân á nguyên. Khi ban yến, quan trường gọi Lê đến hỏi:

- Anh Vũ Tuân đỗ thủ khoa, anh có phục không?

Ông thưa:

- Tôi lên đến Nam Định, mới biết khoa này có anh Vũ Tuân cùng thi, tài của anh còn hơn tôi gấp bội, âu cũng là

cái số phận về khoa danh như thế. Vũ Tuân và Lê Sĩ Nghị là hai người có chân tài, có thực học khét tiếng trong sĩ lâm. Song vì khoa ấy họ Vũ đỗ nhất, Lê đỗ nhì, mà người thứ ba lại là Lê Tuyên, một tay học xoàng. Nên Tú Xương có bài thơ :

Hai đứa tranh nhau cái thủ khoa.

Tuân khoe văn hoạt, Nghị văn già.

Khoa này đỗ rất phùng hay chữ.

Kìa chú Lê Tuyên đứng thứ ba.

Tú Xương buồn vì kỳ này lại trượt nữa nên chữa thẹn bằng cách diễu hai ông thủ khoa, á khoa : tài các ông tiếng vậy cũng chẳng bao nhiêu, bất quá hơn Lê Tuyên là nhiều.

Ông Nghị được bổ về làm Huân đạo Kim Sơn (Ninh Bình). Lệ ngày xưa các

quan mới bỏ tới nơi nào khi vào quan tỉnh, phải mặc áo tấc và lạy hai lạy. Ông vào gặp công sứ Pháp, chỉ vái thôi chứ không lạy. Cái thái độ bất khuất ấy được dân chúng ca ngợi lắm.

Hôm sau, sang yết kiến Đốc học Nguyễn thượng Hiền, ông lạy ngay hai lạy. Cụ Nguyễn ngạc nhiên hỏi:

- Sao hôm trước ông vào sứ lại không lạy?

Ông trả lời thưa:

- Bẩm, hôm ấy tôi quên.

Nguyễn Cao

Sinh năm 1840 tại làng Cách Bi, tức làng Gạch, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh, học trò Hoàng giáp Phạm văn Nghị, sau giữ chức Tấn tương quân vụ chống Pháp, nên thường gọi là Tấn Cao.

Cha là tri huyện Nguyễn Hành thất lộc sớm.

Năm Nguyễn Cao được 12 tuổi, gửi xuống ở nhà học Tú tài Nguyễn gia

Chấp, xã Liễu Ngạn, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Tú tài họ Nguyễn cũng thanh bạch lắm, quanh năm chỉ có sáng bữa cơm chiều bữa cháo. Những ngày nông vụ, thày trò còn phải ra ruộng nhổ mạ và làm việc đồng áng.

Đến năm 20 tuổi, học đã đủ lối, Nguyễn tú tài mới cho xuống nhập môn Hoàng giáp Phạm văn Nghị ở Tam Đấng. Năm 28 tuổi, Cao đỗ thủ khoa Đinh Mão (1867).

Ông được bổ làm tri huyện Yên Dũng, sau thăng tri phủ Lạng Giang. Lúc Pháp gây hấn ông giữ chức bang biện quân vụ. Rồi ông lên Bộ chánh Thái Nguyên, được ít lâu xin đi khẩn hoang ở Nhã Nam.

Năm Quý Mùi (1883) ông giữ chức Bắc kỳ tán lý quân vụ. Đến khi triều đình ký hoà ước với Pháp, ông lấy làm bất mãn, bèn treo ấn từ quan. Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần Vương, Nguyễn Cao tìm đến chiến khu Bãi Sậy phụ lực với Nguyễn thiện Thuật, chuyên giữ việc huấn luyện chiến thuật du kích. Nghĩa quân do Nguyễn Cao chỉ huy thường đánh phá đồn Pháp, gây thiệt hại cho Pháp không ít. Sau Pháp phải dùng đại binh, hợp quân cùng lính của Hoàng cao Khải và Lê Hoan, thắt chặt vòng vây. Chủ tướng Nguyễn thiện Thuật chạy lên Thái Nguyên rồi thuận đường sang Trung Hoa. Nguyễn Cao tìm về nương náu tại làng Kim Giang, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông. Là làng của Phùng Thoại là đốc học cũng đã từ quan về ẩn. Ít lâu sau Phùng Thoại tạ thế, Nguyễn Cao bèn mở trường dạy học trong làng, học trò

đến học rất đông. Vốn người đạo đức, nên được khắp vùng kính nể như bậc phụ huynh.

Một hôm có một nhà nho đến xin câu đối để mừng một ông đỗ tiến sĩ làm quan to. Nguyễn Cao viết:

*Đại gia tích đức bách niên, nhi kim
giã cao danh hiển hoạn.*

*Thánh triều khai khoa thủ sĩ, sở cầu
hồ tử hiếu thần trung.*

- Nhà đại gia tích đức hàng trăm năm, nên ngày nay ông nghề được làm quan to nổi danh lừng lẫy.

- Nhà vua mở khoa thi kén học trò, mong muốn rằng chọn được người làm con có hiếu, làm tôi phải trung.

Không ngờ ông Nghè cạm nghĩa cho

rằng câu này dụng ý mỉa mai, bèn ngầm báo quan trên đến bắt họ Nguyễn về tội phản đối chính phủ Bảo hộ. Khi Nguyễn Cao bị bắt, học trò và cả dân làng Kim Giang, rủ nhau gom góp mỗi người một quan tiền xanh để lo lót cho Nguyễn, để Nguyễn được thả về.

Về sau, để đốc Nhung muốn lập công, lại báo bắt lần nữa. Dân làng lại bỏ tiền như lần trước, mong để Nguyễn thoát nạn, song ông không muốn phiền lụy xa gần nhiều quá, tự ra xuất thú. Khi bị giải ra trước quan ta lẫn tây, trong đó có Hoàng cao Khải, hội đồng dụ dỗ nếu chịu ra làm quan sẽ bổ chức to và còn hậu đãi. Nguyễn Cao không chịu hàng, hội đồng lại cho đem khí cụ tra tấn ra để dọa nạt. Ông mỉm cười, nói:

- Tôi đâu có sợ chết, sẽ có cách tự xử, khỏi phiền đến ai.

Ông thò tay vào trong áo lấy mảnh sứ đã dẫu sẵn. Rạch bụng, rút ruột ra vút vào mặt họ Hoàng, rồi thống mạ thậm tệ, làm cho cử tọa vừa kinh hoàng vừa tức giận. Lát sau, ông cắn lưỡi tự tận.

Văn thân Bắc hà có bài thơ viếng như sau:

Nhất đại tài danh, bách đại hùng.

Thệ tâm thiên địa, phi tràng bạch.

Khiết xỉ giang san mãn thiệt hồng.

Cổ quốc dư thân dư nhất tử.

Hà thành chánh khí túc tam trung.

Bàng quan bất thiếu quan chiêm giả.

Nhân hỉ, nhân sầu, nhân tích công.

Bản dịch của Nhân phủ

Nhất mực tài danh, nhất mực hùng.

Bỏ mình vì nghĩa vẫn ung dung.

Dạ vàng tỏ rõ cùng trời đất.

Máu đỏ chan hoà khắp núi sông.

Nước cũ cô thân thừa một chết.

Thành Hà trung liệt đủ ba ông⁵.

Bàng quan thiên hạ bao người đó?

Ai tử, ai mừng, ai tiếc công.

5 Nguyễn tri Phương, Hoàng Diệu, Nguyễn Cao

Nguyễn Hữu Huân

Thủ khoa Huân (1841-1875)

Sinh năm 1841 (Thiệu Trị 1), tại Định Tường, làng Tịnh Hà: năm 20 tuổi đỗ thủ khoa nhưng không màng đến công danh. Năm 1861, đứng ra tổ chức nghĩa quân ở các tỉnh Định Tường, Kiên Giang, Hà Tiên, Châu Đốc. Lại giao thiệp với các tàu buôn Hải Nam để mua khí giới.

Sau vì cạn lương, ông phải giải tán nghĩa quân, về ẩn náu ở chợ Gạo, Định Tường.

Năm 1863, ông bị quân Pháp bao vây, ông chạy thoát về Châu Đốc, nhưng rồi bị bắt ở đó.

Pháp dụ hàng ông không chịu nên bị đày ra Côn đảo, và sau đày đi đảo Réunion.

Khi đi đày, ông làm bài thơ cảm khái:

Muôn việc cho hay số bởi trời.

Chiếc thân hồ hải biết đâu nơi.

Mấy hồi tên đạn ra tay thử.

Ngàn dặm non sông dạo gót chơi.

Chén rượu Tân đình nào luận tiệc.

Vân thơ cố quốc, chẳng ra lời.

Cương thường bởi biết mang nên nặng.

Hễ đứng làm trai trả nợ đời.

Năm 1874, triều đình nhường sáu tỉnh miền Nam cho Pháp, Pháp tha cho ông về, nhưng giao cho Tổng đốc Đỗ hữu Phương quản thúc. Phương vốn là bạn cũ của ông, tổ chức một bữa tiệc mừng ông, luôn tiện mời các quan người Việt trong chính quyền mới đến dự.

Nhân có người yêu cầu ông thủ khoa làm bài thơ, ông mới thủng thảng ngâm bài thơ như sau:

Nghĩ then râu mày với nước non.

Nhìn nay từng cú, bạn xưa còn.

Miếu đường cách trở bề tôi chúa.

Gia thất riêng buồn nỗi vợ con.

Áo Hán nhiều phen thay vẻ lạ.

Rượu Hồ một mặt đấm mùi ngon.

Giang Đông nổi tiếng nhiều tay giỏi.

Cuốn đất nhiều tay, dám hỏi đon.

Nghe thơ cử tọa ra vẻ cảm động, nhưng không khỏi sượng sùng vì hai câu : *áo Hán thay vẻ lạ. rượu Hồ đấm mùi ngon!*

Trong thời gian bị quản thúc, ông chỉ ngâm thơ uống rượu, và tỏ ý bất khoan về việc gia đình, cốt để cho Phương yên trí ông đã chán nản mọi việc. Quả nhiên Phương tưởng thật, xin Pháp trả tự do cho ông. Bấy giờ Pháp đã nắm vững được tình hình rồi, nên cũng ưng thuận thả ông ra. Được tha, ông lại ngầm tổ chức nghĩa quân chống Pháp.

Tháng 4 - 1875, ông bị quân Pháp vây bắt.

Lần này, Pháp lại dụ hàng nữa, song ông khăng khăng một mực, nên bị đem hành hình tại chợ Phú Kiết, tỉnh Định Tường.

Ông để lại bài thơ và câu đối như sau:

Hãn mã nan kham vị quốc cừu.

Chỉ nhân binh bại trí thân hưu.

Anh hùng mạc bả doanh thâm luận.

Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.

Vô bố nghĩa kinh Hồ lỗ phách.

Bất hàng cam đoạn Tướng quân đầu.

Đương niên Tho Thủy ba lưu huyết.

Long đảo thu phong khởi mộ sầu.

Bản dịch của Phan bội Châu:

Ruổi dong vó ngựa trả thù chung.

Binh bại cho nên mạng phải cùng.

Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ.

Hờn thua xá kể với anh hùng.

Nổi xung mất vía quân Hồ lỗ.

Quyết thác không hàng, rặng núi sông.

Tho Thủy ngày rày pha máu đỏ.

Đảo rồng hiu hắt ngọn thu phong.

Câu đối:

*Hữu chí nan thân, không uống bách
niên chiêu vật nghị.*

*Tuy công bất tị, diệc tương nhất tử
báo quân ân.*

*- Có chí khôn bày, không uống trăm
năm lời nghị chúng.*

- Tuy công chưa lập, cũng đành một thác báo ơn vua.

Rồi lại ngâm to một bài thơ Nôm sau đây, rồi mới ngựa cổ ra cho chém. Năm ấy ông mới 35 tuổi.

Hai bên thiên hạ thấy hay không?

Một gánh cương thường, há phải gông.

Oằn oại hai vai quân tử trúc.

Long lay một cổ trượng phu tông.

Sống về đất Bắc danh còn rạng.

Thác ở thành Nam tiếng bỏ không.

Thắng bại, doanh trâu trời khiến chịu.

“ Phản thần “, đ. m đũa cười ông !

Nguyễn Quyền

Huấn Quyền

Khi Đông Kinh nghĩa thực bị đóng cửa, các yếu nhân bị bắt, dân chúng Bắc Hà lấy làm đau xót, có truyền tụng một bài ca kể lại những chuyện nghĩa thực đã thực hiện. Nay xin dẫn một đoạn do Huỳnh Thúc Kháng nhớ được:

Cơn mưa gió trời Nam lảng bâng.

*Bước anh hùng nhiều chặng gian
truyền.*

Gãm xem máy tạo xoay vần.

Gây nên một cuộc cách tân cũng kỳ.

Khấp thân sỹ lưỡng kỳ Nam Bắc.

Bỗng giật mình chợt tỉnh cơn mê.

Học, thương xoay đủ mọi nghề.

Cái hồn ái quốc, gọi về cũng mau.

Hồn đã tỉnh bảo nhau cùng dậy.

Chưa học bò, vội chạy đua theo.

Khi lên như gió thổi đều.

*Trong hò chống thuế, ngoài reo phá
thành.*

Việc tự lập người mình còn đại.

Sức cường quyền ép lại càng đau.

Tội danh đổ đám nho lưu.

Bắc kỳ thân sỹ, đứng đầu năm tên.

Người tỉnh Bắc, Nguyễn Quyền là một....

Nguyễn Quyền người tỉnh Bắc Ninh, thi đỗ tú tài, được bổ làm huấn đạo, tỉnh Lạng Sơn nên được gọi là Huấn Quyền.

Sau từ quan, năm 1907 ông cùng các đồng chí sáng lập ra Đông Kinh nghĩa thực, ở Hà Nội, mục đích cổ súy phong trào cải cách duy tân. Để cung ứng cho nhu cầu của nghĩa thực, ông lập ra nhà buôn Hồng tân hưng (lấy nghĩa Hồng Lạc mới đẩy lên) bán đồ công nghệ nội hóa.

Năm 1908 xảy ra việc Hà thành đầu độc, nhà cầm quyền đóng cửa nghĩa thực, ông bị bắt đày ra Côn đảo, cùng đồng chí Lê Đại án chung thân. Còn hai

đồng chí nữa là Nguyễn sĩ Sác và Hoàng tăng Bí chỉ bị giam giữ ít lâu ở Hà Nội. Rồi Hoàng tăng Bí được nhạc gia Cao xuân Dục nhận lãnh, đưa về theo học tại Huế, thi đỗ phó bảng. Nguyễn sĩ Sác đỗ tiến sĩ.

Lê Đại được tin này giận lắm, làm đôi câu đối:

- *Quách thầy chúng nó, thi mà chi, đỗ nữa mà chi, nào những khi rượu đầy bàn, đờn đầy vách, sách đầy án, bạn đầy nhà, nghêu ngao trăng gió bốn mùa, chơi đã đủ mùi, thôi có lạ chi phường mặt trắng.*

- *Còn có bọn ta tù chẳng sợ, đầy cũng chẳng sợ, cho đến lúc miệng như tép, mép như rồng, tiếng như công, mắt như chớp, xốc vác non sông một gánh, làm con nên việc, bấy giờ sẽ hỏi bạn non xanh.*

Nguyễn Quyên cũng có bài thơ có ý
mĩa mai:

Cầu trời cầu biển quản gì công.

Dệt gấm khi nào mượn má hồng.

Đôi đập kinh nghề muôn sóng lớp.

Đừng trơ mưa gió một chùm thông.

Hỏi han ả Lý vùng trăng bạc.

Chờ đợi nàng Tô chén rượu nồng.

Đắp lạnh quạt nồng ai đó tá.

Hiếu tình này vẫn hiếu tình chung.

Nguyễn Khuyến

Tam nguyên Yên Đổ

Người làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Sinh năm 1835, trong một gia đình khoa bảng. Nguyên tên là Nguyễn tất Thắng, sau thi không đỗ mới đổi ra Nguyễn Khuyến, để tự cảnh tỉnh.

Năm 1864, đỗ Giải nguyên trường Hà Nội, năm 1871 đỗ Hội nguyên và Đình nguyên, tức là Tam nguyên. Ba giải nhất, vì ít ai đỗ cao như thế nên mọi người gọi cụ là Tam nguyên Yên Đổ.

Sơ bổ đốc học Thanh Hóa, rồi thăng bổ chánh Quảng Ngãi. Năm 1882, cử làm thương biện Hà Nội giữ việc thương thuyết với Pháp, sau bổ nhiệm tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Đến năm 1885, lấy có đau mắt cáo quan về nhà. Năm 1910 (Canh Tuất) tạ thế.

Thơ ca câu đối của Yên Đổ. Đây chỉ xin nhắc lại một vài giai thoại ít người biết, còn mấy bài thơ đã phổ biến đã chép lại để cho rõ tình tiết. Tương truyền rằng khi còn ít tuổi, mắt ông đã kèm nhèm, vậy mà ngấp nghé cô con gái của ông Cử ở làng bên. Cô này bèn đem chuyện mách cha, ông Cử bèn cho mời ông đến, buộc làm một bài thơ, lấy đầu đề là: *Cua chơi trăng*. Lấy chữ *trăng* làm vần:

Thấy cái đầu đề có vẻ dè bủ, ông tuy bực mình, song vẫn ngâm ngay tám câu:

Vầng vặc đêm thu ánh xế chùng.

Ham thanh, cua mới muốn chơi trăng.

Nghiêng mai lách ngược qua dòng
biếc.

Ghé yếm bò ngang nhón bóng hằng.

Cung quế chờn vờn hương mới bén.

Vườn đào thoang thoảng gió như
nâng.

Một mai cá nước cua vui phận.

Trăng muốn tìm cua có được chằng.

Ông Cử thấy lời thơ hoạt bát và ý thơ khảng khái, sinh lòng mến phục, nên đổi thái độ, tiếp đãi ân cần. Khi Nguyễn từ về, ông tiễn mãi ra cổng làng. Đến đây, thấy chùa làng có cây thông mọc bên một tháp cao, ông Cử tay trở miệng

nói:

- Giờ xin thầy vịnh cái cảnh này đã
rồi hãy về.

Yên Đỗ đọc ngay:

Hữu nhất thanh tùng tại tháp tế.

Tháp, tùng trường đoản bất tương tế.

Thế nhân chỉ đạo thanh tùng đoản.

Tha nhật tùng cao tháp hựu đề.

Bản dịch của Nhân Phủ:

Thông, tháp hai cây đứng cạnh nhau.

*Tháp dài, thông ngắn ngắm không
đều.*

Miệng đời chỉ nói thông sao thấp.

Thông mọc rồi cao, tháp thắm dàu.

Ông Cử khen ngợi không ngớt, sai học trò vác năm quan tiền theo Yên Đổ đến tận nhà, giao xong mới được về.

Không rõ về sau, cua có được chơi trăng không, nhưng cua cũng đã được dịp trở tài nói ngang.

Yên Đổ là bạn thiết với Vân Đình, hai ông lại thường hay thi tài văn chương với nhau. Có lần đương cùng đi chơi trên đường cái quan, chợt thấy đằng trước có người ăn mày để bị trên bờ cỏ để lẩn vào sau bụi cây. Vân Đình đố Yên Đổ tìm được điển tích nào thích hợp với sự kiện ấy. Yên Đổ đọc:

Phương thốn loạn hĩ, sả Bị chi Tháo.

- *Truyện Tam Quốc - Từ Thứ được thư của mẹ, trong bụng rối loạn, bỏ Lưu Bị đi sang với Tào Tháo.*

Bị đây là bị ăn mày, mà tháo từ vị trí danh từ đã nhảy sang một động từ có tính cách khẩn cấp... bất khả kháng.

Năm 1873, sau khi tướng Pháp Francis Garnier bị quân Cờ Đen giết, các quan ta ở Hà Nội theo lệnh triều đình nghị hòa, nên phải tổ chức một buổi lễ truy điệu, để gây một không khí thuận tiện. Tổng đốc Hà Nội Trần đình Túc, cử Yên Đổ làm một bài văn tế. CỤ viết mấy câu sau:

Cái da ông đỏ.

Cái mũi ông lõ.

Miệng ông huyết chó.

Ông đeo súng lục liên

Ông đi giày có mỏ.

Ông sang bảo hộ.

Để yên con đở.

Nào ngờ:

Nó chặt mất sỏ.

Cái mình ông đở.

Đù mẹ cha nó.

Tôi

Cúng ông một cỗ.

Này chuối một buồng

Này rượu một hũ.

Này trứng một rổ.

Mời ông xơi hộ.

Nằm cho yên chỗ.

Nói càng thêm khô.

Sở dĩ lời văn mỉa mai đến sỗ sàng mà

không ai hót với Tây, là vì bấy giờ Tây vẫn còn ra sức mua chuộc lòng dân, mà Yên Đổ lại là bậc đại khoa có uy tín trong quần chúng, không ai dám động đến. Và chẳng những lối trào lộng như *đít* đối với *miệng*, *nằm cho yên chỗ*, nó *chặt mất sỏ*, người Pháp đâu có hiểu lắt léo như ta dù có người dịch ra tiếng Pháp.

Đầu đời Đồng Khánh, Vũ văn Báo làm tổng đốc Nam Định, được cử đi công cán sang Pháp, đến nơi mặc triều phục chụp một bức ảnh. Khi về, đưa ảnh tặng Yên Đổ. Cụ cảm ơn bằng một bài thơ :

Bát nguyệt thừa tra công tứ khoan.

Tịch tiên tiếu ảnh tặng lai khan.

Côn hoàng bội phục chân vi sảo.

Ưu ái tinh thần trạng đắc nan.

Thiều mẫn tạm tùy sương tuyết cải.

Kính hoa giao đới hải vân hoàn.

Hạnh tai dư ảnh hựu công ảnh.

*Bích thượng cao huyền hậu nhật
quan.*

Bản dịch của Nhân Phủ.

Tháng tám xong xuôi Sứ đáp tàu.

Tiệc vui đưa ảnh tặng cho nhau.

Cân đai vẽ ấy như in hỉ.

Ưu ái lòng kia dễ vẽ đâu?

*Mái tóc dường theo sương tuyết
nhuộm.*

Kính hoa giữ mãi biển mây màu.

Ảnh tôi, ảnh bác đây hai bức.

Trên vách treo chung để lại sau....

Dụng tâm của Yên Đổ ở hai câu :
*ưu ái lòng kia để vẽ đâu, trên vách treo
chung để lại sau... quả nhiên về sau này
ai cũng thấy rõ lòng ưu ái không phải ở
Vũ văn Báo hia mào cân đai, mà ở ông
già khăn đóng áo dài.*

Năm 1907, chính phủ bảo hộ đặt
ban tu thư, chọn các ông khoa bảng họp
lại biên khảo sách giáo khoa mới, chủ ý
sửa đổi phép học và phép thi cũ. Yên Đổ
tặng một bài thơ :

Nhấn nhủ tu thư hỏi các ngài.

Đã tu tu kỹ, chớ tu lời.

Góp chung ba bốn năm môm lại.

Rồi để trăm nghìn vạn mắt coi.

Bút gác núi Nùng thêm vẻ rạng.

Mực mài sông Nhị ngát hương trôi.

Bê ba sẵn sách đem ra đọc.

Để biết khoa danh biết mấy đời!

Nguyễn Thượng Hiền

Nghè Liên Bạt

Biệt hiệu Mai Sơn, người làng Liên Bạt tỉnh Hà Đông, sinh năm 1867, con của Nguyễn Thượng Phiên.

Nguyễn Thượng Hiền văn chương lỗi lạc, nổi tiếng tài hoa. Khoa thi hương Giáp Thân đời Kiến Phúc (1884), 17 tuổi đỗ cử nhân, thủ khoa là Vũ phạm Hàm.

Nguyễn tuy quán ở Hà Đông, nhưng gia đình lại lập nghiệp riêng ở vùng quê Thanh Hóa. Có lần phải lên tỉnh mượn

nhà để tị nạn hơn một năm, ông thấy đời sống thành thị nhộn nhịp không hợp với tính hiếu tĩnh, nên cảm khái làm bài thơ:

Hơn một năm nay vẫn ở thuê.

Mới hay thành thị khác nhà quê.

Ăn tiêu củi nước coi mà tốn.

Dáo dỏ lòng người nghĩ cũng ghê.

Xe ngựa kéo quanh trò lục sử.

Khố khăn đổ lộn đám ba que.

Đất này rộng rãi lâu sao được.

Cũng tính nay mai sắp dọn về.

Khi đỗ cử nhân rồi, có ý chán đời, không thiết công danh phú quý, bỏ nhà vào núi học đạo. Sau vì anh ông mất sớm, gia đình cho tìm về bắt lấy vợ, ông đành về, kết duyên với con gái của Tôn thất Thuyết.

Năm Ất Dậu (Hàm Nghi 1885), đi thi hội, đã trúng cách, chưa kịp truyền loa thì kinh thành thất thủ, ông phải bỏ về. Đến khoa Nhâm Thìn (Thành Thái 1892), ông lại vào thi hội, nhưng không phải thi chỉ vào kỳ đình đối.

Khi truyền loa, ông đỗ Hoàng giáp. Vũ phạm Hàm đỗ tam nguyên thám hoa.

Được bổ đốc học Ninh Bình, ông ưa tiêu dao sơn thủy, có câu đối dán ở thư phòng đề tỏ ý mình.

Bích vân phương thảo, cung thi liệu.

Hoàng cúc thanh sơn xứng hoạn tình.

- Lấy mây biếc cỏ thơm để cung vào món làm thơ.

- Hoa cúc vàng ở núi, thanh đạm hợp với cách của ông.

Ông có bài thơ đề Thúy Sơn:

Nhất loan sơn thủy, nhất lương đài.

Kim cổ tao nhân tự khứ lai.

Bạch thạch bán duyên, danh cú lão.

Hoàng hoa nhất hưởng, hộ thành khai.

Điều tri sự khứ ninh đề thụ.

Sơn khiếp trần xâm cố yếm đài.

Ngũ liễn thiên chương dư vận sự.

Kim chi hoang kính tích bông lai.

Bản dịch của Nhân Phủ:

Một làn nước biếc, một lương đài.

Mạc khách đi về trước tới nay.

Đá trắng có duyên mòn chữ khắc.

Cúc vàng đồng loạt nở hoa đây.

Việc hư, chim biếc: cây cao hót.

Bụi bám, non ghê: rêu phủ đây.

Bút ngự, xe loan trở lại đó.

Nay là rừng rậm, trước bỗng lai..

Ông ngồi đốc học Ninh Bình, sau chuyển ra đốc học Nam Định, nên tục gọi là ông đốc Nam. Đến năm Thành Thái 19 (1907), vua phải tón vị, ông lên phủ toàn quyền chất vấn và yêu cầu phục lại ngôi vua, nhưng không được toại ý, ông liền cáo quan, về phụng dưỡng hai thân. Đến khi hai cụ tạ thế, tang lễ xong, ông trốn sang Tàu, vận động cuộc cách mạng.

Ông cùng Phan Bội Châu sáng lập Việt Nam Quang Phục hội. Sau thấy

công cuộc gặp nhiều trở ngại, ông sinh chán nản, cạo đầu vào tu ở chùa Thường tích quang Hàng Châu (Chiết Giang) được ít lâu thì từ trần.

Nhà chùa theo lời ông dặn lại, đem hỏa táng và đổ tro xuống sông Tiền Đường.

Nguyễn Tư Giản

1823 – 1890

Vốn tên là Văn Phú, tự Tuân Húc, sau vua Tự Đức thấy tên đó tầm thường quá, đổi lại là Tư Giản. Người huyện Đông Ngạn, nay là phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ tiến sĩ năm 22 tuổi (1844 Thiệu Trị 4); làm quan từ đời Thiệu Trị đến Đồng Khánh thì lên tới chức tổng đốc.

Năm 1857 ông đệ bản điều trần về việc trị thủy tiếp đó được cử sung Biện

lý Đô chính sự vụ ở Bắc kỳ.

Năm 1868 được sung phó sứ phái bộ sang Trung Hoa giao thiệp, có ý muốn nhờ nhà Thanh giúp quân chống Pháp.

Sau khi Nam kỳ thành thuộc địa, Nguyễn tư Giản xin sang nước Đức cầu viện song triều đình không cho. Đến năm Ất Dậu (1885) các vị Văn thân đều bị ngờ vực phải trốn tránh. Nên Nguyễn tư Giản phải chạy về Kim Sơn lánh nạn, ở với linh mục Trần Lục. Linh mục trọng ông là bực hay chữ, nên mời về Phát Diệm mở trường dạy học.

Trước ông có làm bài bia ở Sinh từ, đền thờ sống Kinh lược Nguyễn hữu Độ, có câu:

*Tứ hải phong trần chi hậu, doãn tạ
hiền lao.*

Cửu chân sơn thủy chi linh, đĩnh sinh anh kiệt.

Tri ngã, tội ngã, thân cư lao oán tri trung.

Dĩ nhân, trị nhân, công tại thị phi chi ngoại.

- Đương lúc bốn bề gió bụi, nhờ cái công khó nhọc của ông mới định được đại cục.

- Khí thiêng sông núi ở quận Cửu chân (Thanh Hoá) sinh ra người anh kiệt.

- Kẻ biết lòng ta, kẻ đổ tội cho ta, mình ở vào giữa chỗ lao oán.

- Lấy đạo người mà trị người, công mình ở ngoài chỗ phải trái. Tri ngã tội ngã là lời Khổng Tử, sau Mạnh Tử dẫn

lại, nói ngài làm sách Xuân Thu, người đời sau kẻ biết lòng ngài, và kẻ buộc tội ngài, đều vì sách Xuân Thu cả. Chữ *dĩ nhân trị nhân*, ở sách Trung Dung, lời Tu Tử. Cách ít lâu Kinh lược Nguyễn hữu Độ tạ thế, quan cứu đưa về Huế; đi đường thủy theo sông Đáy qua Kim Sơn rồi ra biển. Bấy giờ Trần Lục là Khâm sai tuyên phủ sứ, súc dân huyện Kim Sơn, làm trạm để đón tế một tuần. Các quan tỉnh Ninh Bình có xin Nguyễn tư Giản làm cho câu đối, và bốn chữ dán ở trạm tế. Bốn chữ là:

Công quy bất phục.

- *Chữ ở Kinh thi, Châu Công nhà Châu đi đánh Đông Sơn, khi trở về dân Đông Sơn nhớ, muốn giữ lại.*

Câu đối:

*Thiên hà vi đoạt chi. Hà sóc tinh kỳ
vân biến sắc.*

*Công tự thử viễn hỹ, Giang đình
phong vũ trúc thành lâm. - Trời sao vội
cướp ông, cờ tinh kỳ đất Hà sóc mây đã
đổi sắc. ° Câu này lấy tích Lý quang Bật
đời Đường đi đánh giặc về, cờ tinh kỳ
rục rở. Ý nói nay cờ đã đổi sắc là vị chủ
tướng chết.*

*- Ông từ đây đi xa hẳn, mưa gió chốn
Giang đình trúc mọc thành rừng. ° Lấy
điển Khâu Chuẩn đời Tống. Khi mất, đưa
quan cữu đi, quan dân nhớ ơn làm trạm
tế. Những cây tre cắm làm rạp tế, sau mọc
thành rừng. Sau Nguyễn tư Giản mất ở
Kim Sơn, Yên Đỗ có viếng câu đối.*

Nhất bi tuyệt bút sinh từ hạ.

Thiên cổ du hồn Cự lĩnh gian.

- Một bài văn bia ở sinh từ (Nguyễn hữu Độ) là tuyệt bút. - Thiên cổ du hồn còn phảng phất ở đường Cự lĩnh (Kim Sơn) Câu trên nói Nguyễn tư Giản làm văn bia ở Sinh từ, quá tâng bốc

Nguyễn hữu Độ. Tuyệt bút: là lấy tích : *Xuân Thu tuyệt bút ư hoạch lân* (Khổng Tử làm sách Xuân Thu đến chữ *hoạch lân* là hết, rồi ngài mất). Đường Cự Lĩnh thuộc Kim Sơn là chỗ Trần Lục ở.

Yên Đỗ lấy hai việc ra chỉ trích: khen gian thần Nguyễn hữu Độ, và ở nhờ linh mục Trần Lục.

Nguyễn tư Giản còn để lại những tác phẩm: “Thạch nông thi văn tập”; “Thạch nông tòng thoại” và “Yên thiếu thi thảo”. Ngoài ra, ông có dự vào việc khảo duyệt

bộ “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”.

Ông Ích Khiêm

Người làng Phong Lệ, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Vốn dòng dõi người cao nguyên, trước họ Ong đến đầu đời Tự Đức thi đỗ cử nhân, vua cho đổi thành họ Ông, về sau thường gọi là ông Tiểu, vì ông làm chức Tiểu phủ sứ.

Khi làm tri huyện ở Huế, Pháp tấn công chiếm được kinh thành, ông bị cách chức tước, phải đi tiền quân hiệu lực. Ông ngày thường hay nghiên cứu binh thư, có mưu lược lại thêm võ dũng, nên

đánh giặc nhiều trận thắng. Sau được khai phục, thăng lần lần lên đến chức Tiểu phủ sứ. Sử chép đã nhiều về ông, nay xin dẫn lại vài chuyện nhỏ.

Ông ra trận không cần dùng nhiều quân, chỉ trọng mưu lược và dũng cảm. Lúc đánh giặc Tào Ngô Côn, ông bày trận: sớm quay lưng về hướng đông, chiều quay lưng về hướng tây. Thời ấy đánh nhau bằng giáo mác, quân Tào phần nhiều thức khuya hút thuốc phiện. Sáng dậy, mắt nhắm mắt mở nên hay bị quáng nắng, binh ông nhân đó thừa thế đánh tràn. Trận ấy Ngô Côn thua bỏ lại cả ngàn xác chết.

Khi tỉnh thành Thái Nguyên bị vây, Trung quân đô thống Đoàn Thọ đưa quân lên cứu, bị tử trận. Vua Tự Đức sai ông đi tiếp ứng. Ông ra gần đến nơi,

đóng một chỗ, cách xa trại giặc rồi cho làm lễ tế cờ cầu thắng trận.

Có mười đạo quân, ông ra lệnh mỗi đạo phải dùng 10 đồng tiền (cộng 100 đồng), mặt trên bôi vôi trắng, mặt dưới hơi đen để làm tiền bói âm dương. Đêm ấy lập đàn tế, các tướng cao cấp đều vào thị lễ. Khi sắp tế, ông đến trước đàn khẩn to cho mọi người nghe thấy :

- Nếu thần minh phù hộ, thì xin cho trăm đồng tiền sắp cả hay ngửa cả. Chú trong 100 đồng tiền này, 99 đồng sắp 1 đồng ngửa, hay 99 đồng ngửa mà 1 đồng sắp, thì bản chức đành đóng quân lại để tìm kế rút lui. Rồi ông tung 100 đồng tiền lên mặt mâm thau, tướng sĩ trông thấy sắp đen xì cả, đều reo hò mừng rỡ. Có hay đâu, ông đã ngầm thay 100 đồng tiền khác, hai mặt đều tô đen cả.

Ông lễ tạ, rồi thu tiền đem cất và tuyên bố:

- Thế này đủ biết lòng trời còn tựa xã tắc, tướng sĩ phải hết sức đánh giặc, thế nào cũng thắng.

Quân sĩ tin có trời giúp, nên khi ra trận đều nức lòng công phá rất hăng hái. Quả nhiên tỉnh thành được khôi phục ngay.

Đẹp giặc xong ông được thăng Tham tri. Bảy giờ là cuối đời Tự Đức, việc giao thiệp giữa ta và Pháp đương khó khăn, vua lại cử ông ra bắc mưu đồ việc chống Pháp. Ra bắc, vừa gặp lúc nhà Thanh cho Phùng tử Tài, Từ duyên Húc, và quân cờ đen Lưu vĩnh Phúc sang đóng rải rác ở các tỉnh thượng du. Quân Tàu ý thế áp bức dân ta rất tàn ác, việc cung ứng lương thực cho họ rất phiền phí, dân chúng ca

oán. Ông cho việc mượn binh Tàu sang đánh Pháp là thất sách, nên có làm bài thơ.

Áo chúa cơm vua đã bấy lâu.

Đến khi có giặc phải thuê Tàu.

Từng phen vông giá mau chân nháy.

Đến bước chông gai thấy mặt đâu?

Tiền bạc quyên hoài dân xác mướp.

Trâu dê ngày hiến đũa răng bầu.

Ai ôi hãy chống trời Nam lại.

Kẻ nữa dân ta phải cạo đầu

Phải cạo đầu... theo tục và theo lệnh nhà Mãn Thanh.

Ông ở bắc cho đến khi hòa ước Việt Pháp đã ký xong lại về kinh cung

chức. Bảy giờ vua Tự Đức đã mất, triều chính rối loạn, vua kế vị còn nhỏ, Tướng Thuyết chuyên quyền, văn thần võ tướng chỉ là một lũ cầu an không ai lo đến việc nước. Ông bực dọc bèn đặt ra một tiệc mời khắp mặt đại thần tới dự. Các món ăn đều làm bằng thịt chó.

Lúc vào tiệc, nhiều người không ăn được thịt chó, ngập ngừng hỏi món ăn khác, thì ông trả lời:

- Bẩm, bữa cơm hôm nay toàn chó cả thôi.

Cơm xong, các quan gọi nước, mãi không thấy người nhà đưa lên – vì ông đã dặn trước đừng đưa – ai nấy đều khô cổ vì rượu. Một lúc sau, người nhà lên ông mắng âm:

- Lũ chúng bay chỉ biết đũa lớn đũa nhỏ ngồi ăn hại, còn thì không biết việc nước là gì cả.

Các quan đều tím mặt.

Vì ông tính khí khảng khái không luôn lụy quan trên, vả lại phật ý với Tôn thất Thuyết và Nguyễn văn Tường, nên bị bắt bỏ ngục. Khi ở trong ngục ông có ngâm hai câu:

Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết.

Tứ nguyệt tam vương thậm bất tường.

- Sông Hương chia hai dòng nước, thì khó nói chuyện: một bên trong một bên đục. Nhưng ngụ ý bên kia toà khâm người Pháp đóng, bên này thành thuộc về Nam triều.

- Trong 4 tháng mà thay đổi 3 vua (Dục Đức, Hiệp Hoà, Phúc Kiến) là điều không hay.

Nhưng dụng ý hai chữ câu cuối, một bên chữ Thuyết, một bên chữ Tường, ám chỉ Tôn thất Thuyết và Nguyễn văn Tường.

Sau ông bị đưa đi an trí ở Bình Thuận và mất ở đấy.

Phạm Ứng Thuần

Đút hiệu Hiếu Khanh, tục gọi là Cả Thuần sinh năm 1885 tại làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông học rất thông tuệ, tính lại ngay thẳng không chịu hợp tác với chính quyền Pháp, chỉ ưa sống đời thanh bạch, không cầu xin gì, không phiền lụy ai.

Ông sở trường về thi ca Quốc văn, nhất là về thể loại phúng thích: vì loại này có tính cách đụng chạm đến người đương thời, nên ít khi được ghi trên giấy

để tránh những tai vạ về khẩu nghiệp. Thành ra chỉ có ít bài có dính dáng đến những nhân vật tiếng tăm hay tai tiếng, được truyền tụng trong nhân gian, do đó mới còn lại đến ngày nay.

Ở Nam Định có một cô me Tây gá nghĩa cùng viên Công sứ Pháp, nhân có giúp công vào việc chấn tế nạn lụt năm Bính Ngọ (1906), nên được công sứ tư thưởng kim tiền. Khi Công sứ về Pháp, cô ở lại trong cảnh cô liêu, vốn có tính đồng bóng, nên lập điện ở chùa Phù Long để sớm khuya hầu thánh cho giải sầu.

Hiếu Khanh diễu bằng một bài Đường luật (bài này nhiều người lầm là của Tú Xương, xong Tú Xương tạ thế năm Bính Ngọ, mà việc lập điện trên đây thực hiện vào mấy năm sau)

Rút cái mề đay ném xuống sông.

*Thôi thôi, tôi cũng méc xì ông!
Âu đành chùa đó, âu thành Phật.
Cũng chẳng con chi cũng chẳng chồng.
Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ.
Nào ngờ chữ sắc hóa ra không.
Tôi đây cũng muốn như cô nhi.
Trót nợ trần hoàn gỡ chữa xong.*

Về câu chuyện họ Từ khắc thơ và đục chân vào núi, bài thơ mà nhiều người lầm là của Tản Đà, cũng do Hiếu Khanh khẩu chiếm, và Tản Đà thuật lại trong An Nam tạp chí.

*Năm ngoái ông lên đục bốn vắn.
Năm nay ông lại đục hai chân.
Khen cho đá cũng bền gan thật.
Chịu mãi cho ông đục mấy lần.*

Khi thấy chính quyền mở ra lớp dạy quốc ngữ, và thêm vào chương trình thi hương môn học quốc văn, Tú Xương đã có thơ đả kích.

Nghe nói khoa sau sắp đổi thi.

Những thầy đồ cổ đồ mau đi.

Nếu không bia đá còn bia miệng.

Vứt bút lông đi giắt bút chì.

Hiếu Khanh cũng cùng quan niệm, cho rằng cái bọn *vứt bút lông giắt bút chì*, là xu thời đáng鄙, nên làm một bài phú.

Thầy đồ học quốc ngữ để đi thi.

Này cu-a-cua, này ô-c-ốc.

Vác lều vào trường; cắp sách đi học.

Văn chương mạt kiếp, thẳng bé hết hơi.

Âu Á chuyện đời bác đồ tị ngọc.

*Thầy khóa khom lưng kiếm gạo, mặt
tây lệch, cổ tây cong.*

*Ông Tây đá đít lấy tiền, cầm như
hén, nín như thóc.*

Nguyên phù thầy chi vi thầy dã.

*Nghênh nghênh ngang ngang, dở dở
dang dang.*

Râu ria một nạm, văn sách ba trường.

Thầy chi mặt hể nhẩn hàng thịt;

Thầy chi văn hể viết sát xương.

*Thi thì một hồng, một vào: o-a-c-h
oách.*

*Tính lại nửa gàn, nửa dở: ư-ơ-n-g
ương.*

Ư thị hồ:

Thầy nằm thầy kêu, thầy ngồi thầy gõ.

Nách cặp vỡ đồ; tay xách cái lọ.

Học trò kia kia, quan trường đó nọ.

Thẳng vào, thẳng ra; văn dễ, văn khó.

Thẳng thì kêu trời; thẳng thì chửi chó.

*Hỏi rằng xong chưa? l-a-m lam huyền
làm.*

Hỏi rằng nhục không? c-o sắc có.

*Hỏi rằng giám trường là ai? Thừa
rằng viên công sứ Đạc (Darles) Hỏi rằng
quan trường là ai? Thừa rằng mấy ông tra
gạc. Thôi thì:*

Cũng chẳng đi học; cũng chẳng đi thi.

Thi cũng không đỗ; đỗ cũng không đi.

*Túy lúy càn khôn hề rượu thầy đánh
tì tì.*

*Khoan hoài vũ trụ hề môm thầy cười
khì khì.*

.....

*Thôi tôi lạy thầy trăm lạy, thầy xếp
bút nghiên, lều chõng, thầy đi về.*

Phan Đình Phùng

1847 – 1895

Người làng Đông Thái, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ cử nhân khoa Bính Tý (1876), năm 39 tuổi; năm sau đỗ tiến sĩ. Sơ bổ tri phủ Yên Khánh, Ninh Bình. Năm Tự Đức 31 (1878) đổi về kinh sung chức ngự sử Đô sát viện.

Khi Tự Đức băng hà (1883), Nguyễn Văn Tường và Tôn thất Thuyết tự quyền

phế Dục Đức tôn Hiệp Hoà; ông phản đối nên bị cách chức. Năm 1884 được phục chức, bổ Tham biện sơn phòng Hà Tĩnh. Năm 1885, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, chạy đến Quảng Bình, Phan tìm đến bái yết được phong làm Tán lý quân vụ và lãnh trọng trách thống xuất nghĩa binh. Ông bèn kéo cờ khởi nghĩa ngay tại quê nhà, đặt đại bản doanh tại Vụ Quang, huyện Hương Khê, Hà Tĩnh; một vùng rừng núi hiểm trở, lợi cho việc dụng binh. Chia quân thành 15 thứ, mỗi thứ từ 100 đến 500 quân, sắp thành cơ ngũ, luyện tập theo lối Âu Tây. Đặc biệt lại có thêm xưởng chế tạo vũ khí do Cao Thắng điều khiển. Từ năm 1886, suốt 10 năm nghĩa quân gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề.

Trước hết, Phan tự cầm quân lòng bắt tên phản bội Trương quang Ngọc.

Do đó, hào kiệt vùng Thanh Nghệ Tĩnh (Cẩm bá Thước, Ngô Quảng, Nguyễn Cấp, Vũ Phát...) theo về rất đông.

Năm 1893, Phan cho Cao Thắng đánh Nghệ An phá đồn binh và chỗ tích lương thực của Pháp. Cao Thắng phá được mấy đồn, nhưng đã tử trận. Pháp cho quật mộ tổ của Phan ở làng Đông Thái, bắt giam nhiều người thân thuộc của Phan... Lại sai Đinh nho Quang và Hoàng cao Khải đưa thư chiêu dụ.

Dưới đây, xin sao lại bức thư của Hoàng cao Khải và thư đáp của Phan, dịch đại lược ở Hán văn, để thấy rõ hai lập trường, hai thái độ sai biệt nhau thế nào.

Thư của Hoàng cao Khải.

*Đông áp Phan đình nguyên đại nhân
túc hạ.*

Tôi với ngài xa cách nhau, xuân thu đắp đổi trải đã mười bảy năm rồi. Dâu bể cuộc đời, bắc nam đường bụi, tuy mỗi người đi một ngã khác nhau, nhưng trong giấc mộng hồn vẫn thường thấy nhau không phải xa xôi gì.

Từ lúc ngài khởi nghĩa đến giờ, nghĩa khí trung can, đều rõ rệt ở tai mắt người ta. Tôi thường nghe các quý quan nói chuyện đến ngài, ông nào cũng phải thở than khen ngợi và tỏ ý kính trọng ngài lắm. Xem như thế tấm lòng huyết khí tôn thân, tuy người khác nước, cũng chung một tâm tình ấy thôi.

Ngày kinh thành thất thủ, xe giá nhà vua bôn ba, ngài mạnh mẽ đứng ra ứng nghĩa, ngài làm vậy là phải lắm, không ai không nói như thế. Song le, sự thế gần đây đã xoay đổi ra thế nào, thử hỏi có làm được như vậy nữa không, dẫu kẻ ít

học thức, kém trí khôn đều trả lời được. Huống chi ngài là bậc tuấn kiệt chẳng lẽ không nghĩ tới hay sao? Tôi trộm xét chủ ý của ngài, chắc cũng cho rằng: ta cứ làm theo việc phải ta biết, cứ đem hết tài năng ta có, một việc nên làm mà làm, là ở người, còn thành được hay không, là ở trời, ta chỉ biết đem thân hứa cho nước đến chết mới thôi.

Có điều tôi thấy tình trạng chốn quê hương chúng ta gần đây, lấy làm đau lòng hết sức. Nhân đó, tôi thường muốn đem ý kiến hẹp hòi, để ngỏ cùng lượng cao minh soi xét; nhưng mấy lần mở giấy, mài mực, toan đặt bút xuống rồi lại gác bút thở dài. Vì sao? Vì tôi liệu biết can tràng của ngài cứng như sắt đá không thể lấy lời nói mà chuyển động nổi. Đã vậy mà lại khác tình khác cảnh, xa mặt xa lòng, lời nói của tôi, chắc gì thấu tới ngài, mà dẫu cho có thấu,

đã chắc gì lọt vào tai ngài chịu nghe dùng cho, hay lại chỉ để cho cố nhân cười mình là thằng ngu thì có.

Nay nhân quan Toàn quyền trở lại đem việc tỉnh ta ra bàn, có khuyên tôi sai người đến tỏ ý cùng ngài rằng: ngài là bậc hiểu biết nghĩa lớn, dẫu không bận lòng đến thân mình nhà mình đi nữa, thì cũng nên tưởng nghĩ cứu vớt lấy dân một địa phương. Lời nói đó, quan Toàn quyền không nói với ai, mà nói với tôi, là vì cho rằng: tôi với ngài có cái tình xóm làng cố cựu với nhau, chắc hẳn tôi nói ngài nghe được, vậy có lẽ nào tôi làm thinh không nói.

Ngài thử nghĩ: quan Toàn quyền là người khác nước, muôn dặm tới đây, mà còn có lòng băn khoăn nghĩ tới dân mình thay, huống chi chúng ta sanh đẻ lớn khôn ở đất này, là đất của cha mẹ tôn tộc, có lý

đâu mà mình làm lơ cho đành: làm lơ thì trăm năm về sau, người ta sẽ bảo mình ra sao? Làm người trên phải có lòng thương dân làm cốt, chưa từng có ai không biết thương dân mà bảo là trung với vua bao giờ. Việc của ngài làm bấy lâu, bảo rằng trung thì thiệt là trung, song dân ta có tội gì đâu mà phải lâm than thế này là lỗi tại ai? Nếu bảo là đã vì thiên hạ thì không thiệt chi tới nhà nữa, cũng phải; nhưng một nhà của mình đã vậy còn bao nhiêu nhà trong khắp vùng cũng bỏ đi cả, sao cho đang tâm! Tôi nghĩ nếu như ngài cứ khăng khăng làm tràn tới mãi, e rằng khắp cả sông Lam núi Hồng đều biến thành hồ hết thảy, chớ không phải chỉ riêng cây cỏ một làng Đông Thái chúng ta thôi đâu.

Tôi dẫn đo vụt lấy làm mừng mà nói riêng với mình:

Được rồi, lời nói đó tôi có thể đem

ra nói cho ngài nghe lọt tai, để xin ngài chỉ bảo cho biết như vậy có phải hay không? Tuy nhiên sự thể của ngài, như cưỡi trên lưng cọp đã lỡ, bây giờ muốn bước xuống, nghi ngại khó khăn biết bao ?

Nếu tôi không có chỗ tin chắc được ở mình, thì quyết không khi nào dám mở lời nói liều lĩnh để mang lụy cho cố nhân về sau. Nhưng may là tôi nói với quan Toàn quyền, vốn có tình quen biết nhau lâu, lại với quan Khâm sứ ở kinh, và quan Công sứ Nghệ Tĩnh, tôi quen thân hiệp ý lắm, thế nên trước kia Trần phiên sứ (tên là Khách Tiến, làm Tuần phủ nên gọi là phiên sứ), Phan thị lang (tên Huy Nhuận) cũng là chỗ thân trong tỉnh làng, hoặc bị tội nặng, hoặc bị xử đày, mà tôi bảo toàn cho đều yên ổn vô sự. Lại như mới rồi, ông Phan trọng Mưu ra thú, tôi dẫn yết

kiến các đại hiền quý quan, thì các quan cũng tiếp đãi trân trọng như khách quý, và tức thời điện về tỉnh nhà, bắt trả lại mô mã và tha cả ba con về, như thế tỏ ra nhà nước bảo hộ khoan dung biết nhường nào.

Bây giờ, nếu ngài không cho lời tôi là đông dài, thì xin ngài đừng có ngăn ngại gì hết, tôi không khi nào dám để cổ nhân mang tiếng là người bất trí đâu.

Hoàng cao Khải.

Đôn thư.

Thư trả lời của Phan.

Hoàng quý đài các hạ.

Gần đây tôi vì việc quân, ở mãi chốn rừng rú, lại thêm lúc này tiết trời rét quá, nông nổi thiệt là buồn tênh. Chợt có người

báo có thơ của cố nhân gửi lại. Nghe tin ấy, bao nhiêu nỗi buồn rầu lạnh lẽo tan đi đâu mất cả. Tiếp thơ, bèn mở ra đọc; trong thơ cố nhân chỉ bảo điều họa phúc, bày tỏ chỗ lợi hại, chẳng những muốn mưu an toàn cho tôi mà thôi, chính là muốn mưu sự yên ổn cho toàn hạt ta nữa. Những lời nói gan ruột của cố nhân, tôi đã hiểu biết: cách nhau muôn dặm tuy xa, nhưng chẳng khác gì chúng ta ngồi chung cùng nhà nói chuyện với nhau vậy.

Song le, tâm sự và cảnh ngộ của tôi có nhiều chỗ muôn vàn khó nói. Xem sự thế thiên hạ thế kia, mà tài lực tôi thế này, y như lời cố nhân đã nói: sức bọ ngựa là bao mà dám giơ cánh tay lên chống xe.

Nhưng nghĩ lại, nước nhà mấy ngàn năm qua chỉ lấy văn hiến truyền nối đời này qua đời kia, đất nước chẳng rộng, quân lính chẳng mạnh, tiền của chẳng

giàu, duy có chỗ ỷ thị dựa nương để dựng được nước, là nhờ cái gốc vua tôi cha con theo đạo năm thường. Xưa nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, bao phen lăm le chiếm đất ta làm quận huyện mà vẫn không chiếm được. Ôi ! nước Tàu với nước ta, bờ cõi liền nhau, sức mạnh hơn ta vạn bội, thế mà trước sau không thể ỷ mạnh nuốt trôi ta được, nào có vì lẽ gì khác đâu, chẳng qua non sông nước Nam tự trời định phận riêng hẳn rồi, và cái căn bản thi thơ lễ nghĩa vốn có chỗ đủ cho mình trông cậy dựa nương lăm vậy. Đến nay, người Pháp với mình cách nhau không biết là mấy muôn dặm, họ vượt bể lại đây, đi tới đâu như gió lướt tới đó, đến nhà vua phải chạy, cả nước lao xao, bỗng chốc non sông nước mình biến thành bờ cõi người ta, thế là trọn cả nước nhà, dân nhà cũng bị đắm chìm hết thảy, chớ có phải riêng một châu nào, một nhà nào

phải chịu lầm than đâu !

Năm Ất Dậu xa giá Thiên tử ngự đến Sơn phòng Nghệ Tĩnh. Lúc đó, tôi đương có tang mẹ, chỉ biết đóng cửa cư tang cho trọn đạo, chớ đâu dám mơ tưởng đến sự gì khác hơn. Song vì mình là con nhà thế thân, nên đôi ba lần đức Hoàng thượng giáng chiếu vời ra, không lẽ nào từ chối, thành ra tôi phải gắng gổ đứng ra vâng chiếu. Gần đây Hoàng thượng lại đoái tưởng lựa tôi mà giao phó việc lớn, ủy thác chuyện to, ấy mệnh vua như thế, nếu cố nhân đặt mình vào cảnh tôi, liệu có đành chối từ trốn tránh được không ?

Thưa cố nhân, chỉ vì nhân tâm đối với tôi như thế, cho nên nhà cửa tôi dù hương khói vắng tanh, bà con xiêu dạt, tôi cũng chẳng dám đoái hoài. Nghĩ xem kẻ thân mà mình còn không đoái hoài, huống chi kẻ sơ; người gần mà mình còn không bao

bọc, hưởng chi người xa. Vả chẳng hạt ta đến nỗi điều đứng lằm than quá, không phải riêng vì tai hoạ binh đao: quân Pháp đi tới đâu, có lũ tiểu nhân túa ra bày kế lập công, thù vơ oán chạ: người không có tội, chúng cũng buộc cho có tội, rồi thì nay trách mai phạt; phạm có cách gì đực khoét được của dân, chúng cũng dùng tới hết; bởi đó mà thói hư mỗi tộ tràn ra cả trăm cả ngàn, quan Pháp làm sao biết thấu những tật khổ của dân quê. Như thế, bảo dân không tan lìa trôi dạt sao được ?

Cố nhân với tôi đều sanh đẻ tại châu Hoan mà ở cách xa ngoài muôn ngàn dặm, cố nhân còn có lòng đoái tưởng quê hương thay, hưởng chi tôi đây đã từng lấy thân chịu đựng và lấy mắt trông đến, thì sao? Khốn nỗi cảnh ngộ bó buộc, vả lại sức mình chẳng làm được theo lòng mình muốn, thành ra phải đành. Cố nhân đã

biết đoái hoài thương xót dân này thì nên lấy tâm sự tôi và cảnh ngộ của tôi thử đặt mình vào mà suy nghĩ xem, tự nhiên thấy rõ ràng, có cần gì tôi phải nói dông dài nữa ư ?

Phan đình Phùng.

Phúc thơ.

Cuộc chiêu dụ không đem lại kết quả, năm 1895 Pháp quyết đánh mạnh. Núi Vụ Quang bị vây hãm; Phan phải lui quân về đóng ở núi Đại Hàm. Dùng kế ngăn nước dụ cho địch đuối qua sông, rồi cho phá đập để nước chảy mạnh xuống, Phan đã thắng một trận vẻ vang : giết được 3 sĩ quan Pháp cùng hàng trăm lính, lấy được ngót 100 súng.

Pháp được Khâm sai Nguyễn Thân giúp đỡ, càng ngày càng thắt chặt vòng

vây, nghĩa binh huyệt dần lương thực. Phan đình Phùng mắc bệnh lỵ mà mất tại núi Quạt ngày 31 – 11 – 1895, thọ 49 tuổi.

Khi sắp mất Phan có bài thơ cảm khái:

*Nhung trường phụng mạng thập canh
đông.*

Võ lực y nhiên vị tấu công.

Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhận.

Phỉ đồ biến vị thượng đồn phong.

Cửu trùng xa giá quan san ngoại.

Tứ hải nhân dân thủy hoả trung.

Trách vọng dĩ long ưu dĩ đại.

Tướng môn thâm tự quý anh hùng.

Dịch:

*Nhung trường vãng mạng đã mười
đông.*

Đánh dẹp dây dưa chữa tấu công.

Dân đói kêu trời vang ổ nhận.

Quân gian dẫy dất rộn đàn ong.

Chín trùng lận đận miền quan tái.

Trăm họ lấm than đám lửa hồng.

Trách vọng càng nhiều càng cố gắng.

Tướng môn riêng hổ tiếng anh hùng.

Phan mất rồi, quân thứ các nơi sinh chán nản, phần trở về quê quán, phần trốn sang Xiêm, Lào, phần ra đầu thú.

Cách đó ít lâu, Nguyễn Thân tìm ra được ngôi mộ của Phan, sai đào lấy di

thể đốt ra tro rồi trộn vào thuốc súng,
cho vào súng thần công bắn xuống sông
La Giang.

Tổng Duy Tân

Người làng Bồng Trung tỉnh Thanh Hoá, đỗ Tiến sĩ đời Tự Đức, làm đến Đốc học rồi cáo quan về.

Lúc ông còn ở nhà dạy học có câu đối:

Cổ bất như: sơn nhi bích, truyền nhi trì, vân thủy tiêu dao trần cảnh ngoại.

Duy kỳ hữu: dữu khả phong, đình khả nguyệt, cúc tùng tự tại cố châu trung.

- Không gì bền bằng: lấy núi làm vách,
lấy suối làm ao, mây nước nhõn nhơ ngoài
cõi thế.

- Chỉ riêng vui có: cửa sổ gió mát,
ngoài sân trăng soi, cúc tùng thông thả
chốn cố châu.

Sau có một dạo, ông chán mùi tục
luy, vào ẩn chốn thâm sơn, làm bài thơ
tự thuật cho khắc vào sườn non.

Thắng cảnh trùng du chu nhất thiên.

Phong quang hồi thủ tứ vô biên.

Mai thê hạc tử, viên thành thú.

Nguyệt tử phong di, kế túc duyên.

Ngũ sắc văn thành, vân động khẩu.

Cửu thành nhạc tấu, điệu sơn điền.

Sơn hà phong cảnh, kim như tạc.

*Ứng biểu thi chương, thạch thượng
truyền.*

Bản dịch của Nhân phủ:

Cảnh cũ qua chơi một chiếc thuyền.

Phong quang ngảnh lại tứ vô biên.

Vợ mai con hạc quen thành thú.

Chị gió dì trăng vốn tức duyên.

Năm sắc vân nên, bay cửa động.

Chín thành nhạc tấu vắng non tiên.

Núi sông phong cảnh còn như trước.

Tạm mấy vần thơ khắc đá truyền.

Sau năm Ất Dậu (1885), đứng đầu đảng Cần Vương ở Thanh Hóa, cùng Đinh công Tráng thành lập chiến khu ở Ba Đình. Ba Đình thất thủ (1887) chạy

ra Bắc, đến năm 1889 lại trở về Thanh Hoá lãnh đạo cuộc kháng chiến ở huyện Nông Cống được hơn một năm thì bị bắt. Bị xử tử ngày 3-9-1892, tại Thanh Hóa.

Trần Cao Vân

Người làng Phú Cú, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Khoảng tháng 9 năm 1915 cùng bạn đồng chí Thái Phiên mưu việc tiếp xúc với vua Duy Tân để mời vua tham gia cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quang Phục hội đề xướng chống Pháp.

Hai người đưa Phan hữu Khánh vào làm tài xế trong nội, rồi uỷ Khánh đưa một bức thư đề cập đến thảm cảnh của toàn dân và ý định phục quốc. Vua rất

cảm động, hẹn ngày 12 tháng 3 Âm lịch (1916), sẽ hội kiến trên Ngự hà, vua sẽ ngồi câu còn Trần cao Vân và Thái Phiên giả làm người đi câu.

Sau đó ít lâu, trong cuộc họp của Quang Phục hội lần thứ 2 tại Huế, Thái Phiên được bầu làm chủ tịch và Trần cao Vân làm quân sư trong uỷ ban khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa ấn định vào giờ ngọ, ngày ngọ và tháng ngọ, tức là ngày mồng 2 tháng 5 năm Bính Thìn (8-6-1916). Hiệu lệnh được ban bố bằng bài thơ sau đây (Hiệu lệnh cách mạng mà làm thành thơ, thật rõ là cái phong độ nhà Nho)

Hỏa xa Huế Hàn.

Một mối xa thơ đã biết chưa?

*Nam Bắc hai ngã gặp nhau vừa.
Đường rầy đã sẵn thang mây bước.
Ổng khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển.
Phút thâm muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đây.
Một mối xa thơ đã biết chưa?*

Nhưng sau, vì sợ bị tiết lộ phải khởi sự sớm hơn một tháng: tức là đêm

mồng 2 tháng 4 năm Bính Thìn (3-5-1916). Tuy vậy mà từ chiều mồng 1, Pháp được tin báo nên đề phòng rất ngặt.

Trần Cao Vân và Thái Phiên không ngờ vực gì cả, cứ làm đúng theo kế hoạch, vừa đưa vua ra khỏi hoàng thành. Chạy

đến đàn Nam Giao thì vua và Thái Phiên bị bắt. Trần cao Vân cũng bị bắt sau đó tại làng Hà Trung, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên.

Ngày 17 – 5 – 1916, Trần cao Vân cùng Thái Phiên, Phan hữu Khánh và mấy người lính hầu vua Duy Tân bị đem ra hành hình tại An Hoà, phía tây bắc thành nội Huế.

Tương truyền, trước khi bị giết, Trần cao Vân đã khẩu chiếm bài thơ sau đây:

Đứa nào muốn chết, chết như chơi.

Chết vị non sông, chết vị trời.

Chết thảo, bao nài xương thịt nát.

Chết ngay, há ngại cổ đầu rơi.

Chết trung, tiếng đẽ ngoài muôn dặm.

Chết nghĩa, danh lưu đến vạn đời.

Chết được như vậy là hả lòng.

Ta không sợ chết hỡi ai ơi!

Vũ Hữu Lợi

Nghè Giao Cù

Người làng Giao Cù, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đỗ tiến sĩ đời Tự Đức, tục gọi là ông Nghè Giao Cù. Tuy đỗ cao, nhưng không chịu ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học. Năm Ất Dậu (1885) đứng đầu văn thân Nam Định mưu việc Cần vương.

Việc thất bại, ông lang thang mai đây mai đó. một hôm trốn đến núi Gôi, bị lính tuần bắt được, giải về Nam Định. Tổng đốc tỉnh này là Vũ văn Báo, lên

án xử tử, đưa ông ra chém ở gần bến Vị Hoàng. Năm ấy ông chưa đến 50 tuổi, ông có ngâm câu tuyệt mệnh:

Võ vô dụng địa tương thù thích?

Sự đại như thiên nại nhĩ hà?

- Võ không còn đất đi đâu được?

- *Việc lớn như trời biết tính sao?*

Vì sợ uy thế người Pháp, nên bạn bè và học trò không ai dám đến lo ma và phúng viếng, chỉ duy Yên Đổ có câu đối:

*Vị tiếp thân tiên, trường xử anh hùng
lệ mãn⁶.*

*Tịnh du nhan hậu, khảng giao phu tử
sinh hoàn⁷.*

6 Đường thi: Đỗ Phủ đề đền Gia Cát Võ Hầu: *Xuất sư vị tiếp thân tiên tử / Trường xử anh hùng lệ mãn khâm.* / Lấy câu trên bốn chữ, câu dưới bỏ đi một chữ *khâm*.

7 Tống thi: Đường Giới phải đi đày lại được về: *Tịnh du anh*

- Ra quân chưa báo tin thắng, mà đã chết, khiến người anh hùng đầy nước mắt.

- Những bạn ông đều xấu hổ, dầy mặt, nghĩ như ông, chết là phải không nên sống.

Yên Đỗ lại làm bài thơ tứ tuyệt vịnh con thiêu thân, dụng ý khóc ông nghề Giao Cù.

Tiện nhĩ tiêm tiêm nhất vũ hàn.

Đầu minh nhi tử, tử nhi an.

Cô đặng sát nhĩ ứng lân nhĩ.

Đãi đáo thành hôi, lệ thủy càn.

Bản dịch của Nhân phủ:

Chiếc thân nhỏ nhắn lệ như tên

tuần nhan hà hậu. Vị tử gian du cốt vị hàn. Thiên vị ngô hoàng phù xã tặc. Khẳng giao phụ tử bất sinh hoàn. Lấy câu trên bốn chữ, câu cuối cùng bớt đi một chữ bất.

Tìm sáng liễu mình, thác đã yên.

Ngọn sáo hại người, nhưng vẫn xót:

Xác chưa tàn hết, lệ còn hoen...

Vũ Tuân

Người làng Lạc Tràng, tỉnh Hà Nam, đỗ cử nhân trường Hà Nội, vào thi hội đỗ phó bảng, làm quan dưới triều Tự Đức đến chức ngự sử, nên về sau thường gọi là cụ ngự Lạc Tràng. Khi vào thi hội, các sĩ tử (đủ mặt cử nhân các trường Trung, Nam, Bắc) họp lại thử đoán xem đầu bài sẽ ra về vấn đề gì. Vũ nói:

- Theo ngụ ý, năm nay quân Pháp, ngoài sự khiêu khích ra, còn xây thành lũy ở khắp nơi, và đặt binh trại rải rác

gần kinh thành, có ý nhòm ngó. Tôi chắc kỳ văn sách khoa này thế nào đức Kim thượng cũng hỏi về công thủ chi sách (kế sách đánh hay hoà), anh em nghĩ sao?

Cử tọa vỗ tay tán đồng, rồi bàn nhau nếu đầu bài đúng như thế sẽ nhất tề luận theo thế công, nhất quyết xin chủ trương đánh, để tỏ lòng bất khuất của sĩ phu.

Khi vào trường thi, quả như lời họ Vũ đoán, kỳ văn sách ra đề về đoạn kim (văn sách hỏi về nghĩa kinh, truyện xưa là đoạn cổ. Hỏi về thời sự là đoạn kim văn): quân xâm lăng hiện nay càng ngày càng thêm gây hấn, đồn lũy khắp dân gian, vậy nên đánh hay nên hòa ?

Sĩ tử thấy đầu đề đều khâm phục Vũ và cùng làm bài xin triều đình khởi thế công.

Trong quyển văn của Vũ có câu:

« Triều đình ủng bách vạn chi tinh binh, kiến nghĩa bất vi vô dũng dã ». - Triều đình hiện có sẵn trăm vạn quân lính tinh nhuệ, theo việc nghĩa thì nên đánh quân xâm lăng, thế mà không đánh thì thật là không dũng cảm chút nào.

Vua Tự Đức phê vào bên câu này:

Kim nhật thỉnh chiến, minh nhật thỉnh chiến, chiến nhi bất thắng, tương trí trăm ư hà địa?

- Hôm nay xin đánh, ngày mai xin đánh, nếu đánh mà thua, thì rồi đặt trăm ở nơi nào?

Vua không muốn nói ra sự thực: triều đình đâu có trăm vạn tinh binh, mà cứ muốn đánh.

Văn trường không trúng ý khảo quan, nên họ Vũ chỉ đỗ phó bảng. Trong bọn có cử nhân họ Dương, bội ước với anh em : khi họp bàn thì vâng vâng, dạ dạ: xin đánh ; đến khi vào trường lại viết trái lại: xin hòa. Trúng ý quan trường, nên Dương được đỗ tiến sĩ.

Dẫu sao, Vũ vẫn là người chiến thắng về sĩ khí, danh dự còn hơn đỗ tiến sĩ nhiều. Hết thầy sĩ tử Trung, Nam, Bắc họp lại khen ngợi ông nhiệt liệt, rồi cùng nghĩ đôi câu đối mừng:

Minh đình sách vấn kiêm tam đối.

Giáp đệ thân nhân chỉ nhất hòa.

- Triều đình hỏi kể sách thì ông đối đáp được mọi điều.

- Thế mà giáp đệ chỉ đỗ phó bảng, thua người khác chỉ tại một chữ hòa. Sĩ

tử còn công phần tiến sĩ họ Dương, bàn nhau khi nào anh này vinh quy, sẽ họp lại đón đường đánh cho một trận.

Họ Dương mau được người báo cho biết trước nên sau khi lãnh mũ áo, cờ biển, phải cuốn ngay lại bỏ vào bồ, rồi đêm khuya trốn đi không kén không trống.

Vũ làm quan đến chức ngự sử. Tính người quả cảm, cương trực, các quan triều thần đều kính phục nể vì.

Bấy giờ vua Tự Đức còn thân mẫu là bà Từ Dụ Thái hậu. Nhà vua rất có hiếu, thường quanh quẩn bên màn, sớm hôm hầu hạ, nên việc triều chính có phần trễ nãi. Bên ngoài, quân Pháp thế mạnh như vũ bão, chỉ lăm le thôn tính, tình thế nước nhà như trứng để đầu đàng. Có nhiều việc quan trọng khẩn cấp, ngự sử

họ Vũ xin vào châu mà mấy lần không được, sau phải dâng sớ trình bày, trong sớ có câu:

....yến tước xử đường, mẫu tử tương hộ, hú hú nhiên kỳ tương lạc, tự dĩ vi an....

Ý nói: nhà cháy đến nơi, mà mẹ con chim én, chim sẻ ở góc đầu nhà vẫn cùng mớm nhau, ra chiều vui vẻ, tự cho là yên ổn lắm.

Vua xem sớ giận quá phê vào bên này bốn chữ « *Tiến sĩ bất đệ* ». Có ý mỉa họ Vũ: tiến sĩ cũng không đỗ được, còn làm nên trò trống gì mà hay chỉ trích.

Khi từ giã triều đình, ông cho khắc bốn chữ: *Tiến sĩ bất đệ* vào biển sơn son thiếp vàng, treo trên chỗ ngồi, để tỏ ý: ở lang miếu hay ở chốn giang hồ, lúc nào cũng để bụng đến quân quốc.

Mãi tới khi tuổi già, về thiết trường dạy học ở nhà một người bạn họ Lê tại làng Kim Lũ, huyện Thanh Liêm cùng tỉnh, ông vẫn để bốn chữ ấy phía trên chỗ ngồi. Để thường ngày chiêm ngưỡng và ngẫm nghĩ về sự dẫn đạo của nhà vua, mà thời cục đã giành lấy phần trả lời cay đắng cho vua, chua chát cho ông, lại khốn khổ cho cả dân tộc.

Phan Văn Trị

Sinh năm Canh Dần (1830), tại làng Hanh Thông, tỉnh Gia Định. Hai mươi tuổi đỗ cử nhân (Kỷ Dậu, Tự Đức 2 1849) nên thường gọi là Cử Trị. Thang mây sắn bước, có thể ruổi dong trên hoạn lộ một cách dễ dàng, nhưng tính khí ngang tàng, không chịu bó buộc, mặc dầu sống trong gia đình thanh bạch: ông lấy việc dạy học và bốc thuốc làm phương độ nhật. Khi quân Pháp gây hấn ở Gia Định (1862), ông tránh xuống Vĩnh Long kết giao với Nguyễn đình Chiểu và Huỳnh mẫn Đạt.

Năm 1867, Vĩnh Long lọt vào tay Pháp, ông cảm khái thốt ra lời thơ đau đớn trước sự bất lực của triều đình:

Vĩnh Long thất thủ.

Tò tè kèn thổi, tiếng năm ba...

Nghe lọt vào tai ruột xót xa.

Uốn khúc sông Rông mờ mịt khói.

Vắng hoe thành Phụng ủ rầu hoa.

Tan nhà, cảm nỗi câu ly hận.

Cắt đất, thương thay cuộc giãng hoà.

Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ.

Ngậm cười, hết nói nỗi quan ta!

Từ đó, ông thường mượn thi văn để tỏ lòng phẫn uất về cảnh nước mất nhà tan, chỉ trích những người hợp tác với

Pháp, lời lẽ danh thép và ngạo nghễ.

Dưới đây là bài thơ tả tâm sự kẻ sĩ
phu đứng trước quốc nạn. Cảm hoài.

*Cõi Nam chung hưởng cuộc thăng
bình.*

Trời đất gây nên cuộc chiến tranh.

Xe ngựa rộn ràng, xe ngựa khách.

Nước non vun quén, nước non mình.

Những trang dụng thế đành ngơ mặt.

Mấy gã trung quân nữ phụ tình!

Bao thuở đem về cơ nhất thống.

Ngàn thu bia tạc đấng trung trinh....

Phong trần lắm lúc luống sâu riêng.

Biết mượn tay ai gỡ nỗi phiền?

*Áo mũ ba đời, ơn rất trọng.
Can qua một cuộc, nghĩa chưa tuyền.
Trở trêu con tạo lòng đa xảo.
Tráo trở anh hùng buổi thiếu niên.
Phất phới bụi hồng đà trải dấu.
Tâm tình chiều uốn thú hàn thuyên.
Tay nâng, há dám một mình đây?
Kẻ Bắc, người Nam bán dạ này.
Thế sự lãng xãng cờ tủng nước.
Nhân tình tráo chác gió rung cây.
Giao hoà, bởi sợ mưu mô cạn.
Cắt đất, vì kiêng trí lực dày.
Uớm hỏi những ai trên đất Việt.
Tấm lòng thiết thạch há như vậy?*

*Tài năng chi đó khéo trêu người.
Cái phận nam nhi luống nực cười.
Ngược đâu, xuôi đi, hiểm thế nước.
Sâu dằm, cạn vén, thuận tình đời.
Quan san dậm thẳng đường liền bước.
Tùng cúc vườn xưa cảnh nhớ người.
Tạo hóa một bầu xoay khí vận.
Đông qua xuân lại trở màu tươi...*

Tổng đốc Trần bá Lộc nghe danh ông, nên khi qua Vĩnh Long cho lính đòi ông đến, ý muốn trừng trị thái độ ương ngạnh. Lộc bắt ứng khẩu làm một bài thơ. Ông xin cho đầu bài. Lộc vốn thô lỗ, buông lời tục tĩu :

- Cục cứt!

Ông đứng ngâm ngay bốn câu:

Đương cơn lộn xộn ló đầu ra.

Người thấy, ai mà chẳng sợ va !

Cây thế, khom lưng ngồi dưới đất.

Biết đâu sắp bị chó liến tha !

Thơ tả đúng đầu đề, nhưng mỉa mai bao nhiêu cho cái uy quyền mượn của viên tổng đốc mới ! Lộc nghe xong mắc cở đuổi về.

Cuộc xướng họa làm cho ông nổi tiếng nhất thời ấy, là cuộc bút chiến với Tôn thọ Tường.

Ông cùng các bạn Nguyễn đình Chiểu và Huỳnh mẫn Đạt, đứng vào phe bất hợp tác, còn Tôn ở phe hợp tác.

Tôn sinh năm 1825, cũng ở Gia Định.

Thân phụ là Tôn thọ Đức, nguyên là tuần vũ Thuận Khánh (Bình Thuận – Khánh Hoà). Năm 30 tuổi, Tôn thi hương hỏng, bèn ra Huế, xin tập ấm là quan văn, bắt đồ triều đình lại bổ sang ngành võ, Tôn bất mãn bỏ về. Đến năm 1862, triều đình nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền đông, Pháp muốn lấy lòng dân, kêu gọi hợp tác của sĩ phu, Tôn vì sinh kế phải hưởng ứng, được Pháp trọng dụng cho làm tri phủ Tân Bình dần dần lên đến chức đốc phủ sứ.

Tôn ra hợp tác cho mình là thức thời. Thâm mong lôi cuốn bằng hữu cùng đi đường với mình, hay đâu các bạn từ đó quay mặt đi, ai cũng mĩa là tên bán nước.

Tôn bị cô lập lại bị mật sát nặng nề, thấy tự hối hận, bởi trót mặc vào vòng rồi. Đành làm 10 bài thơ bào chữa cho mình và thanh minh với dư luận, nhan

đề là “ *Giang san ba tỉnh* “.

Mười bài này phổ biến ra, Cử Trị bèn làm 10 bài hoạ lại. dưới đây xin chép từng bài xướng hoạ, để thấy rõ lập trường của hai phái “ hợp tác” và “ bất hợp tác “.

Bài 1.

Giang san ba tỉnh hãỵ còn đây.

Trời đất xui chi đến nỗi này?

*Chớp nhoáng thẳng bong dây thép
gió.*

Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.

Xã văn thâm tính thương đôi chổ.

Khấp khởi riêng lo, biết những ngày.

Miệng cọt, hàm rồng chưa dễ chọc.

Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay!

Tôn khoa trường lực lượng Pháp: dây thép, tàu thủy, khuyên chớ làm như trẻ con chọc vào miệng cọp hàm rồng.

Bài họa.

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

Chẳng đã nên ta mới thế này.

Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy.

Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.

Nuôi muông giết thỏ còn chờ thỏ.

Bủa lưới săn nai cũng có ngày.

Đừng mượn hơi hùm rung nhát khi.

Lòng ta sắt đá há lung lay.

Cử Trị tả sự tàn bạo của kẻ xâm lăng
“Lửa thiêu Bến Nghé, tro bay Cồn Rồng
“. Nhưng mặc dầu vậy, ta cũng cứ kiên

chí nuôi muông bủa lưới, có ngày giết
thỏ săn nai, người đừng mượn hơi hùm
mà rung cây cho khỉ sợ.

Bài 2.

Thày lay lại chuốc lấy danh nhờ.

Ai mượn mình lo chuyện bá vợ?

Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nở.

Đường xa, ngày tối, tuổi không chờ.

Áo xiêm chán thấy xăn tay thợ.

Xe ngựa nào toàn gỡ nước cờ.

Rủi rủi may may đâu đã chắc?

Miệng lẫn lưới mỗi hã tai ngờ!

*Bày trò ra thì mang xấu, lo chuyện
bâng quơ làm gì: ta thấy giếng sâu, không
nỡ cho trẻ lao mình xuống, vả đường xa*

ngày tối, đi sao cho kịp? Cứ xem các quan ta cố chống trả mà có gỡ được nước cờ đâu? Vậy đừng nên nghe lời xúi dại.

Bài họa.

Lung lay lòng sắt đã mang nhờ.

Chẳng xét phận mình khéo nói vợ!

Người trí mắng lo danh chẳng chối.

Đưa ngu mới sợ tuổi không chờ.

Bài hoà đã sẵn in tay thợ.

Việc đánh hơn thua giống cuộc cờ.

Chưa trả thù nhà đền nợ nước.

Dám đâu mắt lấp lại tai ngo!

Tôn muốn lung lạc người trí thức, ấy là xấu rồi: trí chỉ lo trọn đạo, ngu mới hành động hấp tấp, ăn xổi ở thì. Bây giờ giảng

*hoà là ta thua rồi, nhưng đó đã chắc được
chứa, chúng ta không thể làm ngơ trước
thù nhà nợ nước.*

Bài 3.

Tai ngơ mắt lấp buổi tan tàn.

Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình.

Nghi ngút tro tàn nhà đạo nghĩa.

Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh.

Hai bên vai gánh ba giếng nặng.

Trăm tạ chuông treo sợi chỉ mảnh.

Trâu ngựa dẫu kêu, kêu cũng chịu.

Thân còn chẳng kể, kể chi danh!

*Cũng vì tan tàn nên không ngơ được:
nền lễ giáo đã mất, ta vẫn phải cứu vãn
lại những việc thật khó khăn: quả chuông
trăm tạ treo bằng sợi chỉ.*

Thôi thì bảo ta là trâu ngựa ta cũng chịu, ta ra cộng tác thế này còn nghĩ gì đến thân danh nữa; cốt cứu được nước mà thôi.

Bài họa.

Tai nạn sao được lúc tan tàn.

Luống biết trách người chẳng trách mình.

Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa.

Như vậy cũng gọi cửa trâm anh.

Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ.

Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.

Thân có, ắt danh tua phải có.

Khuyên người biết trọng cái thân danh.

Muốn trách người phải trách mình trước. Đã cộng tác thì đừng nói đến đạo nghĩa, trâm anh là gì. Chúng ta đã trót vụng tính để thuyền nhỏ lọt vào khe sâu, thì phải có gan treo chuông bằng chỉ, ấy là bảo trọng thân danh đấy.

Bài 4.

Kể chi danh phận lúc tan hoang.

Biển rộng trời cao nghĩ lại càng...

Lên núi bắt hùm chưa dễ láo.

Vào sông đánh cá, há rằng oan.

Người giương mắt ngạo đôi tròng bạc.

Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng.

Chiu chút thương bấy gà mất mẹ

Cũng là gắng gỏi, dám khoe khoang!

Lúc này kể gì danh phận nữa, nhưng nghĩ vì chống Pháp cũng như lên núi bắt hùm, vào sông đánh cá, nguy hiểm bao nhiêu. Các ông chỉ trích tôi, thật đau đớn cho tôi: vì tôi thương gà con mất mẹ, nên mới gắng ra gánh vác việc nước.

Bài họa.

Thân danh chẳng kể, thiệt thắng hoang...

Đốt sập nên tro lụi chẳng còn..

Hai cửa trâm anh xô sập giữa.

Một nhà danh giáo xáo tan hoang.

Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc.

Người khó xăn vắn mới gặp vàng.

Thương kẻ đồng vắn nên phải nhắc.

Dễ ta đâu dám tiếng khoe khoang.

*Thân danh mà không đếm xỉa đến,
thật là vô liêm sỉ. Khá thương cho kẻ đốt
sáp thành tro, làm điếm nhục đến gia
thanh. Chỉ trông thấy ngọc đã loé mắt,
không biết rằng có chịu khổ sở mới thành
công. Vì ông cũng là trong mạch thư hương
nên mới nói mà thôi.*

Bài 5.

*Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn.
Múa mép khua môi cũng một phần.
Tở vắn cánh ruồi kinh trí nhện.
Gió đưa hơi cọp khiếp oai chôn.
Siêng lo há đợi cơm kê miệng.
Chậm tính nào ngờ nước đến tròn.
Hay dở chuyện đời còn lắm lỗi.
Múa men xin hãy chớ bôn chôn.*

Thôi đừng ba hoa nữa: sức các ông như cánh ruồi mà định làm cho nhện sợ; như lũ chồn, ngửi thấy hơi cọp là run. Nếu biết lo thì chẳng nên đợi ai đưa cơm kê miệng cho mình; nước đến trôn lúc nào không biết....

Bài họa.

Khoe khoang việc phải mới rằng khôn.

Kẻ vay người ngay há một phần.

Hồng dầu hư lông đầu sợ sẽ.

Hùm như thất thế dễ thua chồn.

Người Nhan xá ngại dao kê lưỡi.

Họ Khuất nào lo nước đến trôn.

Thấy máy gặp thời ta sẽ động.

Muốn nên việc lớn chó bôn chôn.

Kẻ trái người ngay sao lại vợ đẩu cả năm? Chim hồng tuy mất ít long đầu có sợ chim sẻ, hùm mà thất thế há thua chồn. Nhan cứu Khanh đời Đường bị giặc bắt, chửi giặc, giặc đem cắt lưỡi, vẫn không hề sợ. Khuất Nguyên can vua Sở, biết vua sẽ ghét mình sẽ nguy, nhưng cũng không lo. Hễ cơ hội đến là ta sẽ hành động.

Bài 6.

Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà.

Sau này còn ngại nỗi đường xa.

Ma duồng cơn ngặt lung hai trẻ

Trời mỗi lòng thương xót một già.

Lái đã vững vàng cơn sóng lượn.

Thoi toan đan dệt lúc mưa sa.

Ở đời há dễ quên đời được.

Tính thiệt so hơn cũng gọi là...

Đường xa còn nhiều trở ngại lắm. Nước ta ví như người già trời còn thương, nhưng mà hai trẻ cứ giục chết cho mau. Con sóng lượn nay ta đã cầm lái vững, ta lại lo dột áo phùng mưa nữa. Phải suy hơn thiệt, chớ đừng mai mỉa không công bằng.

Bài họa.

Bôn chôn cũng bởi bạn vì nhà.

Dám trách người xưa chữa tính xa?

Hăm hở hãy đang hăng sức trẻ.

Chiu lòn e cũng môn hơi già.

Mồi thơm cá quý câu không nhay.

Cung yếu chim cao bản chẳng xa.

*Đáy giếng trông trời giương mắt
éch.*

Làm người như vậy cũng rằng là...

*Đâu dám trách ông nông nổi: thanh
niên đang hăm hở, còn ông thì lòn cúi
cũng hết hơi. Ông muốn dụ chúng tôi,
nhưng mỗi thớ không câu được cá quý,
cung yếu không bắn được chim cao. Ông
không biết ngó xa trông rộng, như thế
không xứng đáng là kẻ sĩ.*

Bài 7.

Cũng gọi là người ắt phải lo.

Có hay chịu khó mới nên trò.

Bạc mông mênh biển cầu toan bắc.

Xanh mịt mù trời thuốc rập đo.

*Nước ngược chống lên thuyền một
mái.*

Gác cao bó lại sách trăm pho.

Lòng này dẫu hỏi mà không hổ.

Lặng xét thâm soi cũng biết cho.

Người ta phải thực tế không nên viễn vông, bắc cầu trên biển, lấy thước đo trời. Tiếc thay tình thế giữa nghiêng mà tôi như thuyền một mái, trong khi các ông chỉ ngồi cao xem sách. Tôi tự xét không hổ với mình, đã có trời xét cho.

Bài họa.

Rằng là người trí cũng xa lo.

Nhuần nhã kinh luân mới phải trò.

Ngay vậy nảy ra cho biết mực.

Thấp cao trông thấy há rằng đo.

Xe Châu nào đợi kinh năm bộ.

Níp Tống vừa đây sách nửa pho.

Chuốc miệng khen người nên cắc có:

Đạo trời ghét vậy há soi cho!

Đã là người trí thì phải lo xa, phải cư xử cho đúng đạo thánh hiền. Ai cong ai ngay, ai cao ai thấp, cần gì phải nói. Tôi cũng học nông nổi thôi, nhưng khuyên ông nên ở phải, đạo trời đâu có soi cho kẻ cong queo.

Bài 8.

Đã biết cho chưa hồi những người.

Xin đừng tiếc hận, chớ chê cười.

Ví dầu vật ấy còn roi dẫu.

Bao quản thân này chịu dễ người.

Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ.

Hoa trong chín hạ nắng càng tươi.

Khó lòng mình biết lòng mình khó.

Lòn lỏi công trình kể mấy mươi.

*Xin đừng chê cười: các ông khinh tôi
cũng chẳng ngại, miễn là nước vẫn còn.
Rồi ra trắng sáng thì mây mờ; hoa tàn
gặp nắng thì tươi, chỉ mình tôi biết cho
tôi là công trình lòn lỏi đã nhiều cũng vì
thương nước thương dân.*

Bài họa.

Soi cho cũng biết ấy là người.

Chẳng tiếc thân danh, luống sợ cười.

Ba cõi may dầu in lại cũ.

Đôi tròng trông đã thấy không người.

Ngọc lành nhiều vết coi không lịch.

Thơ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.

Đứa dại trót đời, già cũng dại.

Lựa là tuổi mới một đôi mươi.

*Ông kể cũng lạ, chẳng tiếc than danh
lại sợ chê cười! Nếu như đất nước thu về
được, thì chẳng ai thèm nhìn đến ông,
vì ngọc lành nhiều vết, thơ nhuộm vụng
tay. Thật là già đời còn dại.*

Bài 9.

Kể mấy mươi năm nước lũ vẩn.

Rắn dài, beo lớn, thế khôn ngăn;

Bốn đời, chung đội ơn nuôi dạy.

Ba tỉnh, riêng lo việc ở ăn.

Hết sức người theo trời chẳng kịp.

Hoài công chim lấp biển không bằng.

Phải sao chịu vậy thôi thì chớ.

Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng.

Tôi cũng bốn đời gia thế, nay một mình phải lo liệu cho đời sống dân ba tỉnh, tiếc rằng việc nước khó gỡ lại. Chim Tinh Vệ hoài công tha đá lấp biển không bằng, thôi thì nhắm mắt đưa chân, lỗi đạo đành chịu.

Bài họa.

Một đôi mươi uống tính xăn vắn.

Đất lở ai mà dễ dám ngăn?

Nong nả dốc vun nên đạo nghĩa.

Xốn xang nào tưởng việc làm ăn.

Thương người vì nước ngời không vững.

Trách kẻ cầm cân kẻ chẳng bằng.

Gió xăng mới hay cây cỏ cứng.

Dõi theo người trước giữ năm hằng.

*Đã đành ngăn sao được đất lở,
nhưng mà tính quân làm gì, lo gì việc
làm ăn, hãy cốt giữ vững lấy đạo nghĩa.
Ta những thương kẻ bôn ba lo việc nước
và trách trời ở không công. Cây cỏ tuy
yếu nhưng gió to mới biết là cứng; nên ở
cho đúng đạo làm người thì hơn.*

Bài 10.

Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay.

Lỗi đạo sao cho đáng mất thầy.

Đất quét đã đành bia lỗ miệng.

Chén tràn e nổi trở bàn tay.

Nghĩa đen dạy trẻ tranh còn lấp.

Mặt trắng xem trời cánh khó bay.

Chí muốn ngày nào cho được toại?

Giang san ba tỉnh hãy còn đây!

Ai chẳng biết đạo thảo ngay, song đi với kẻ thẳng đã đành là xấu, nhưng để nước tràn ra ngoài chén thì còn cứu vãn sao kịp; đem lời thực bảo cho mà không nghe thì các ông khó có cánh bay đâu được. Chí muốn của các

ông bao giờ thành được? Mà đất có mất đâu: giang san hãy còn đây mà.

Bài họa.

Năm hằng vốn thiệt thảo cùng ngay.

Cuộc ấy ai xui khéo bạn thầy.

Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng.

Chờ khi tháy máy sẽ ra tay.

Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng.

Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.

Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ.

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

Thật thế: đạo thảo ngay phải giữ, sao ông lại lo giùm cho người ta? Chúng ta gặp bước không may thì ngậm miệng chờ thời cuộc xoay vần. Dân tộc lắm than nhiều ít hãy nán lòng đợi, ta sẽ có lúc đem toàn lực tranh cao thấp. Cỏ bị gió thì ngã xuống, nhưng sự hơn thua đã biết chắc là về ai.

Sau cuộc bút chiến hào hứng này, Tôn không còn dám khoe lực lượng Pháp và coi nhân dân như trẻ nít nữa. Ông dựa vào hoàn cảnh để cãi tội : vì hoàn cảnh ông phải quyền biến chứ lúc nào chỉ một lòng cứu nước cứu dân. Ông ngụ tình vào bài:

Tôn phu nhân qui Hán.

Ngàn thu rạng tiết gái Giang Đông!

Lìa Ngô, bịn rịn chòm mây bạc.

Về Hán, trau tria mảnh má hồng.

Son phấn thà cam dày gió bụi.

Đá vàng chi để thẹn non sông.

Ai về nhắn với Chu Công Cẩn.

Thà mất lòng anh, được bụng chồng.

Tôn phu nhân đi lấy chồng lúc nào cũng nhớ nhà, như mình theo Tây mà vẫn không quên nước: *bịn rịn chòm mây bạc*. Tôn cũng như phu nhân thà chịu đau khổ, nhưng cũng làm vẻ vang cho nước: *Son phấn thà cam dày gió bụi*. *Đá vàng chi để thẹn non sông*.

Tuy có mất lòng anh, song được bụng chồng vì có thể đỡ dần được cho dân khỏi khổ.

Bài này truyền ra Cử Trị lại trả lời:

Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng.

Mặt già trời chiều biệt côi Đông.

Khói toả vùng Ngô chen thức bạc.

Duyên xe về Thục đượm màu hồng.

Hai vai tơ tóc bền trời đất,

Một gánh cang thường nặng núi sông.

Anh hỡi, Tôn Quyền, anh có biết?

Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng !

Đại ý nói ông sắm sửa mũ áo theo Tây, mặc kệ cảnh khói lửa lâm than, tìm đến chỗ màu hồng đẹp đẽ, quên rằng cương thường không thể nào bỏ được: trai ngay thờ chúa cũng như gái trinh phải thờ chồng.

Sau đó Tôn lại làm một bài ngụ ý nữa, tự ví mình như Tù Thù bất đắc dĩ phải theo Tào, nhưng không theo thật lòng nên chỉ ngậm miệng, không giúp Tào một mưu chước nào:

Tù Thù quy Tào.

Thảo đầu dám sánh kẻ cày voi⁸

Muối xát lòng ai nấy mặn mèi.

Ở Hán hãy còn nhiều cột cả.

Về Tào chi xá một cây còi.

Buông khuâng nhớ mẹ khôn nâng chén.

Bị rịn trông vua biếng gỡ roi.

Chẳng đặng khôn Lưu đành đại Ngụy.

⁸ Vua Thuấn đi cày, có con voi cảm lòng hiếu thảo của vua, ra dẫm nát đất để cày giúp.

Thân này xin gác ngoài vòng thoi.

Ý nói mình không dám bảo mình cũng yêu nước như ai, song nước nhà còn nhiều người xứng đáng, thì một người xoàng như mình có theo Tây cũng chẳng đi đến đâu. Tuy theo những vẫn nhớ nước nhớ vua. Thôi thì chẳng được khôn với các ông thì về với Tây làm kẻ đại vậ, từ nay xin đứng ngoài vòng quốc sự.

Cử Trị đáp lời ngay:

Quá bị trên đầu nhát búa voi.

Kinh luân đâu nữa để khoe mòi!

Xăn vắn ruồi Ngụy mây ùn đám.

Dáo dác xa Lưu gió thổi còi.

Đất Hứa nhớ thân sa giọt tủi.

Thành Tương mển chúa nhẹ tay roi!

Về Tào ngậm miệng như bình kín.

Trân trọng lời vàng đáng mấy thoi.

Các ông đã theo Pháp ùn ùn như mây kéo, tránh xa cái nước yếu này rồi, tuy thỉnh thoảng nhớ nước mà sa lệ, nhưng lúc ra đi mà tay roi đét ngựa lệ thế ? Ông hứa ngậm miệng không bày mưu gì cho Pháp, nhưng lời ông liệu đáng tin đến mực nào ?

Cuộc bút chiến đến đây chấm dứt, vì từ đây Tôn ngậm miệng như bình kín, mặc cho sự thế xoay vần, miễn mình được lên xe xuống ngựa.

Tôn tạ thế năm 1876, thọ 52 tuổi.

Cử Trị sau về Cần Thơ, vẫn theo đuổi việc dạy học và bốc thuốc. Năm 1910 thì mất, thọ 81 tuổi.

